

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 047.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十七

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập thất

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
47.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之四

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi tứ.

Phẩm thứ 34 phần 4 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子正念思惟解脫長者教。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy Giải Thoát Trưởng Giả giáo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng lời dạy của Giải Thoát Trưởng Giả.

念不可思議菩薩法門。思惟不可思議菩薩慧光。

Niệm bất khả tư nghị Bồ Tát Pháp môn. Tư duy bất khả tư nghị Bồ Tát Tuệ quang.

Nhớ môn Pháp của không thể nghĩ bàn Bồ Tát. Suy nghĩ ánh quang Tuệ của không nghĩ bàn Bồ Tát.

隨順深入不可思議甚深法界。

Tùy thuận thâm nhập bất khả tư nghị thậm thâm Pháp giới.

Thuận theo nhập sâu vào không thể nghĩ bàn Cõi Pháp rất sâu.

攝取菩薩不可思議淨妙功德。

Nhiếp thủ Bồ Tát bất khả tư nghị tịnh diệu công Đức. Hút lấy công Đức sạch đẹp không thể nghĩ bàn của Bồ Tát.

顯現如來不可思議自在神力。解了不可思議莊嚴佛刹。

Hiển hiện Như Lai bất khả tư nghị Tự tại Thần lực.

Giải liễu bất khả tư nghị trang nghiêm Phật sát.

Hiện ra rõ Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn của Như Lai. Hiểu rõ Nước Phật trang nghiêm không thể nghĩ bàn.

分別知佛不可思議住持莊嚴安住境界。

Phân biệt tri Phật bất khả tư nghị trụ trì trang nghiêm an trụ cảnh giới.

Phân biệt biết cảnh giới yên ở trang nghiêm dùng giữ không thể nghĩ bàn của Phật.

思惟不可思議菩薩境界三昧莊嚴。

Tư duy bất khả tư nghị Bồ Tát cảnh giới Tam muội trang nghiêm.

Suy nghĩ trang nghiêm Tam muội cảnh giới Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

分別不可思議世界究竟無礙。向不可思議菩薩堅固淨業。

Phân biệt bất khả tư nghị Thế giới cứu cánh vô ngại.

Hướng bất khả tư nghị Bồ Tát kiên cố tịnh Nghiệp.

Phân biệt không thể nghĩ bàn Thế giới thành quả không trở ngại. Hướng về Nghiệp Thanh tịnh kiên cố của không nghĩ bàn Bồ Tát.

深心受持不可思議淨業諸願。漸趣南方。

Thâm tâm thụ trì bất khả tư nghị tịnh Nghiệp chư
nguyên. Tiệm thú Nam phương.

Tâm thâm sâu nhận giữ các nguyên Nghiệp Thanh
tịnh không thể nghĩ bàn. Dần dần hướng tới phương
Nam.

至莊嚴閻浮提頂國。周遍推求海幢比丘。見在靜處

。

Chí Trang Nghiêm Diêm Phù Đề Đỉnh Quốc. Chu biến
thôi cầu Hải Tràng Tì Kheo. Kiến tại tĩnh xứ.

Tới Nước Trang Nghiêm Diêm Phù Đề Đỉnh. Vòng
khắp tìm kiếm Hải Tràng Tì Kheo. Thấy ở nơi yên
tĩnh.

結跏趺坐。三昧正受。滅出入息。身安不動。寂然
無覺。

Kết già phu tọa. Tam muội Chính thụ. Diệt xuất nhập
tức. Thân an bất động. Tịch nhiên vô giác.

Ngồi xếp bằng Kết già. Nhận đúng Tam muội. Tắt hơi
thở ra vào. Thân yên không động. Im lặng không cảm
giác.

從其足下出阿僧祇長者, 阿僧祇婆羅門。

Tòng kỳ túc hạ xuất A tăng kì Trưởng Giả, A tăng kì
Bà La Môn.

Từ dưới chân người đó sinh ra A tăng kì Trưởng Giả,
A tăng kì Bà La Môn.

皆悉頂冠眾寶天冠。各齎妙寶上味飲食。

Giai tất đỉnh quán chúng bảo Thiên quan. Các tề diệu bảo thượng vị ẩm thực.

Hết thảy đều đội trên đỉnh đầu các mũ Trời báu. Đều mang theo thức ăn uống cao sang quý vị diệu.

一切寶衣, 香華, 寶鬘, 末香, 塗香資生之具。

Nhất thiết bảo y, hương hoa, bảo man, mặt hương, đồ hương tư sinh chi cụ.

Tất cả áo quý, hương hoa, hoa man báu, hương bột, hương bôi đồ dùng cá nhân.

攝諸貧窮。安慰撫接。雨眾寶物。令一切眾生皆大歡喜。

Nhiếp chư bần cùng. An úy phủ tiếp. Vũ chúng bảo vật. Linh nhất thiết chúng sinh giai đại hoan hỉ.

Thu hút các bần cùng. An ủi tiếp đón. Rơi xuống các vật báu. Giúp cho tất cả chúng sinh đều rất vui mừng.

充滿十方。從其兩膝。出刹利婆羅門。皆悉聰慧。

Sung mãn thập phương. Tòng kỳ lưỡng gối tất xuất Sát Lợi Bà La Môn. Giai tất thông tuệ.

Tràn đầy 10 phương. Từ hai đầu gối của người đó sinh ra Sát Lợi, Bà La Môn. Hết thảy đều sáng suốt.

形色威儀。服飾莊嚴。皆悉不同。以微妙音。訓導眾生。

Hình sắc uy nghi. Phục sức trang nghiêm. Giai tất bất đồng. Dĩ vi diệu âm. Huấn đạo chúng sinh.

Sắc hình uy nghi. Trang phục trang nghiêm. Hết thảy đều khác nhau. Dùng tiếng nói vi diệu. Hướng dẫn dạy chúng sinh.

離惡修善。住真實義。說四攝法。令眾生歡喜。

Ly ác tu thiện. Trụ chân thực nghĩa. Thuyết tứ Nhiếp Pháp. Linh chúng sinh hoan hỉ.

Rời ác tu thiện. Dừng ở nghĩa chân thực. Nói 4 Pháp Hút lấy. Làm cho chúng sinh vui mừng.

充滿十方。從腰兩邊出一切眾生數等。

Sung mãn thập phương. Tòng yêu lưỡng biên xuất nhất thiết chúng sinh số đẳng.

Tràn đầy 10 phương. Từ hai bên thắt lưng sinh ra tất cả các loại chúng sinh.

五通仙人。或服草衣。或樹皮衣。皆執澡瓶。持三奇杖。

Ngũ Thông Tiên nhân. Hoặc phục thảo y. Hoặc thụ bì y. Giai chấp táo bình. Trì tam kì trượng.

Người Tiên 5 Thông suốt. Hoặc mặc áo cỏ. Hoặc áo vỏ cây. Đều cầm bình tắm. Giữ 3 gậy lạ.

威儀庠序。無有變異。遊行虛空。讚歎三寶。

Uy nghi tường tự. Vô hữu biến dị. Du hành hư không. Tán thán Tam Bảo.

Uy nghi đường hoàng. Không có thay đổi. Đi lại trong khoảng không. Ca ngợi Phật Pháp Tăng.

爲眾生說清淨梵行。調伏諸根。演真實義。

Vì chúng sinh thuyết Thanh tịnh Phạm hạnh. Điều phục chư Căn. Diễn chân thực nghĩa.

Vì chúng sinh nói hạnh Phạm Thanh tịnh. Điều phục chư Căn. Nói nghĩa chân thực.

攝取世間。令諸眾生入智慧海。又復演說世間諸論。

Nhiếp thủ Thế gian. Linh chư chúng sinh nhập Trí tuệ hải. Hựu phục diễn thuyết Thế gian chư luận.

Hút lấy Thế gian. Giúp cho chúng sinh nhập vào biển Trí tuệ. Lại còn diễn thuyết các Luận Thế gian.

令次第住一切善根。充滿十方。

Linh thứ đệ trụ nhất thiết thiện Căn. Sung mãn thập phương.

Giúp cho lần lượt dừng ở tất cả Căn thiện. Tràn đầy 10 phương.

從其兩脇出不可思議龍, 不可思議龍女。

Tòng kỳ lưỡng hiếp xuất bất khả tư nghị Long, bất khả tư nghị Long nữ.

Từ hai bên sườn sinh ra không thể nghĩ bàn Rồng, không thể nghĩ bàn Rồng nữ.

顯現不可思議諸龍自在。攝取眾生。

Hiển hiện bất khả tư nghị chư Long Tụ tại. Nhiếp thủ chúng sinh.

Hiện ra rõ không thể nghĩ bàn các Rồng Tụ do. Hút lấy chúng sinh.

雨不可思議香莊嚴雲, 華莊嚴雲, 鬘莊嚴雲,

Vú bất khả tư nghị hương trang nghiêm vân, hoa trang nghiêm vân, man trang nghiêm vân,

Rơi xuống không thể nghĩ bàn mây hương trang nghiêm, mây hoa trang nghiêm, mây hoa man trang nghiêm,

寶蓋莊嚴雲, 寶幡莊嚴雲, 眾寶莊嚴雲,

bảo cái trang nghiêm vân, bảo phan trang nghiêm vân, chúng bảo trang nghiêm vân,

mây lọng báu trang nghiêm, mây cờ báu trang nghiêm, mây các báu vật trang nghiêm,

無價摩尼寶莊嚴雲, 寶瓔珞莊嚴雲, 寶座莊嚴雲,

vô giá Ma ni bảo trang nghiêm vân, bảo anh lạc trang nghiêm vân, bảo tọa trang nghiêm vân,

mây Như ý báu vô giá trang nghiêm, mây chuỗi ngọc quý trang nghiêm, mây tòa báu trang nghiêm.

寶宮殿莊嚴雲, 寶蓮華莊嚴雲, 寶冠莊嚴雲,

bảo cung điện trang nghiêm vân, bảo liên hoa trang nghiêm vân, bảo quan trang nghiêm vân,

mây cung điện báu trang nghiêm, mây hoa Sen báu trang nghiêm, mây mũ báu trang nghiêm,

天形像莊嚴雲，天女莊嚴雲。雨如是等雲。

Thiên hình tượng trang nghiêm vân, Thiên nữ trang nghiêm vân. Vũ như thị đẳng vân.

mây hình tượng Trời trang nghiêm, mây cô gái Trời trang nghiêm. Rơi xuống như thể cùng với mây.

各不可思議。普照十方一切世界。

Các bất khả tư nghị. Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới.

Đều không thể nghĩ bàn. Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương.

而以供養一切如來。普令眾生皆大歡喜。

Nhi dĩ cúng dưỡng nhất thiết Như Lai. Phổ linh chúng sinh giai đại hoan hỉ.

Mà đem cúng dưỡng tất cả Như Lai. Rộng giúp cho chúng sinh đều rất vui mừng.

充滿法界。從胸德字出無量阿僧祇阿脩羅王。

Sung mãn Pháp giới. Tòng hung Đức tự xuất vô lượng A tăng kì A Tu La Vương.

Tràn đầy Cõi Pháp. Từ chữ Đức trên ngực sinh ra vô lượng A tăng kì Vua A Tu La.

示現阿脩羅王不可思議自在神力。震動一切諸大海水。

Thị hiện A Tu La Vương bất khả tư nghị Tự tại Thần lực. Chấn động nhất thiết chư đại hải thủy.

Tỏ ra rõ không thể nghĩ bàn Thần lực Tự do của Vua A Tu La. Chấn động tất cả các nước biển lớn.

及百千世界。令諸山王皆相衝擊。

Cập bách thiên Thế giới. Linh chư sơn vương giai tương xung kích.

Cùng với trăm nghìn Thế giới. Làm cho các núi lớn đều cùng xung đột.

震動一切諸天宮殿。映蔽一切諸魔光明。悉如墨。

Chấn động nhất thiết chư Thiên cung điện. Ánh tể nhất thiết chư Ma Quang minh. Tất như tỵ mực.

Chấn động tất cả các cung điện Trời. Che phủ tất cả Quang sáng của các Ma. Đều như chứa mực.

降伏一切諸魔軍眾。除滅眾生放逸高慢。

Hàng phục nhất thiết chư Ma quân chúng. Trừ diệt chúng sinh phóng dật cao mạn.

Hàng phục tất cả các loại quân Ma. Trừ diệt kiêu mạn cao, phóng túng của chúng sinh.

離怒害心。滅不善法。壞煩惱山。棄捨戰諍。

Ly nộ hại tâm. Diệt bất thiện Pháp. Hoại Phiền não sơn. Khí xả chiến tranh.

Rời tâm giận hại. Diệt mất Pháp không thiện. Phá hỏng núi Phiền não. Vứt bỏ chiến tranh.

又以神力覺悟眾生。厭離諸惡。永絕生死。不著諸趣。

Hựu dĩ Thần lực giác ngộ chúng sinh. Yếm ly chư ác. Vĩnh tuyệt sinh tử. Bất trước chư thú.

Lại dùng Thần lực giác ngộ chúng sinh. Chán gét rời các ác. Vĩnh dứt hết sinh chết. Không nương nhờ các hướng tới.

普令眾生常樂寂滅。住菩提心。淨菩薩行。住諸波羅蜜。

Phổ linh chúng sinh thường nhạo Tịch diệt. Trụ Bồ Đề tâm. Tịnh Bồ Tát hạnh. Trụ chư Ba La Mật.

Rộng giúp cho chúng sinh thường thích Rỗng lặng. Dừng ở tâm Bồ Đề. Thanh tịnh hạnh Bồ Tát. Dừng ở các Pháp tới Niết Bàn.

究竟菩薩地。照一切法。普照諸佛方便之法。

Cứu cánh Bồ Tát địa. Chiếu nhất thiết Pháp. Phổ chiếu chư Phật Phương tiện chi Pháp.

Thành quả bậc Bồ Tát. Chiếu sáng tất cả Pháp. Chiếu sáng khắp Pháp Phương tiện của các Phật.

充滿法界。從其背出阿僧祇聲聞，緣覺。

Sung mãn Pháp giới. Tòng kỳ bối xuất A tăng kì Thanh Văn, Duyên Giác.

Tràn đầy Cõi Pháp. Từ lưng người đó sinh ra A tăng kì Thanh Văn, Duyên Giác.

應以二乘化眾生故。著我見者教不淨觀。

Ưng dĩ Nhị thừa hóa chúng sinh cố. Trước Ngã kiến giả giáo bất tịnh quan.

Do muốn dùng Pháp Nhân duyên hóa ra chúng sinh. Người nương nhờ thấy bản thân dạy quan sát không Thanh tịnh.

貪欲多者教慈心觀。瞋恚多者教緣起觀。

Tham dục đa giả giáo từ tâm quan. Sân khuể đa giả giáo Duyên khởi quan.

Người nhiều tham muốn dạy quan sát tâm Từ. Người nhiều thù giận dạy xem phát ra Duyên.

愚癡多者教方便智。觀察諸法。爲等分者說無著法。

Người si đa giả giáo Phương tiện Trí. Quan sát chư Pháp. Vị đẳng phần giả thuyết vô trước Pháp.

Người nhiều ngu si dạy Trí Phương tiện. Quan sát các Pháp. Người vì phân chia đều nói Pháp không nương nhờ.

著境界者說妙願境界。樂寂滅者教入諸趣。

Trước cảnh giới giả thuyết diệu nguyện cảnh giới. Nhạo Tịch diệt giả giáo nhập chư thú.

Người nương nhờ cảnh giới nói cảnh giới nguyện vi diệu. Người ham thích Rỗng lặng dạy nhập vào các hướng tới.

饒益眾生。充滿法界。

Nhiêu ích chúng sinh. Sung mãn Pháp giới.

Lợi ích chúng sinh. Tràn đầy Cõi Pháp.

從其兩肩出阿僧祇諸夜叉王，諸羅刹王。

Tông kỳ lưỡng kiên xuất A tăng kì chư Dạ Xoa
Vương, chư La Sát Vương.

Từ hai vai người đó sinh ra A tăng kì các Vua Dạ Xoa,
các Vua La Sát.

種種惡身。長短形色。乘種種乘。

Chủng chủng ác thân. Trường đoản hình sắc. Thừa
chủng chủng thặng.

Đủ các loại thân xấu ác. Sắc hình dài ngắn. Ngồi trên
đủ các loại xe.

各與其眾而自圍遶。其有眾生能行善者。

Các dữ kỳ Chúng nhi tự vi nhiều. Kỳ hữu chúng sinh
năng hành thiện giả.

Đều cùng với Chúng sinh của họ mà tự vây quanh.

Nếu có chúng sinh hay làm thiện.

及眾賢聖諸菩薩等。若向正道。若得果證。

Cập chúng Hiền Thánh chư Bồ Tát đẳng. Nhược
hướng Chính đạo. Nhược đắc quả chứng.

Cùng với các Thánh Hiền các Bồ Tát. Nếu hướng về
Đạo đúng. Nếu được chứng quả.

皆悉防衛而守護之。或作金剛力士。守護諸佛及佛
住處。

Giai tất phòng vệ nhi thủ hộ chi. Hoặc tác Kim Cương
Lực Sĩ. Thủ hộ chư Phật cập Phật trụ xứ.

Hết thấy đều phòng vệ mà giúp bảo vệ. Hoặc làm Kim
Cương Lực Sĩ. Giúp bảo vệ các Phật và nơi dừng ở
của Phật.

若有眾生遭諸恐怖。亦防護之。悉令無畏。

Nhược hữu chúng sinh tao chư khủng bố. Diệc phòng
hộ chi. Tất linh vô úy.

Nếu có chúng sinh gặp các hoảng sợ. Cũng giúp
phòng vệ. Đều giúp cho không sợ hãi.

諸疾病者令得除愈。諸在難者悉令解脫。除滅橫死
。

Chư tật bệnh giả linh đắc trừ dĩ. Chư tai nạn giả tất
linh Giải thoát. Trừ diệt hoạn tử.

Những người bệnh tật giúp cho nhanh khỏi bệnh.

Những người sống khó khăn đều giúp cho Giải thoát.
Trừ diệt chết bất ngờ.

離諸熱惱。教化眾生。令得實利。壞生死輪。讚歎
法輪。

Ly chư nhiệt não. Giáo hóa chúng sinh. Linh đắc thực
lợi. Hoại sinh tử luân. Tán thán Pháp luân.

Rời các buồn bực. Giáo hóa chúng sinh. Giúp được
lợi thực. Phá hỏng vòng sinh chết. Ca ngợi vàng Pháp.

摧外道輪。充滿法界。從其腹。出百千阿僧祇緊那羅王。

Tôi ngoại Đạo luân. Sung mãn Pháp giới. Tòng kỳ phúc xuất bách thiên A tăng kì Khẩn Na La Vương. Đầy lui vàng Đạo ngoài. Tràn đầy Cõi Pháp. Từ bụng người đó sinh ra trăm nghìn A tăng kì Vua Khẩn Na La.

各與百千阿僧祇阿僧祇緊那羅女。眷屬圍遶。

Các dữ bách thiên A tăng kì A tăng kì Khẩn Na La nữ. Quyển thuộc vi nhiều.

Đều cùng với trăm nghìn A tăng kì cô gái Khẩn Na La. Quyển thuộc vây quanh.

出百千阿僧祇乾闥婆王。各與百千阿僧祇阿僧祇乾闥婆女。

Xuất bách thiên A tăng kì Càn Thát Bà Vương. Các dữ bách thiên A tăng kì A tăng kì Càn Thát Bà nữ.

Sinh ra trăm nghìn A tăng kì Vua Càn Thát Bà. Đều cùng với trăm nghìn A tăng kì cô gái Càn Thát Bà.

眷屬圍遶。出百千阿僧祇天娛樂音。說實相法。

Quyển thuộc vi nhiều. Xuất bách thiên A tăng kì Thiên ngu nhạc âm. Thuyết thực tướng Pháp.

Quyển thuộc vây quanh. Sinh ra trăm nghìn A tăng kì âm nhạc vui chơi trên Trời. Nói Pháp hình tướng chân thực.

讚歎諸佛。稱美菩提及菩薩行。歎菩提門。入法輪門。

Tán thán chư Phật. Xưng mĩ Bồ Đề cập Bồ Tát hạnh. Thán Bồ Đề môn. Nhập Pháp luân môn.

Ca ngợi các Phật. Nói Bồ Đề tốt đẹp và hạnh Bồ Tát. Ca ngợi môn Bồ Đề. Nhập vào môn vàng Pháp.

好樂一切自在法門, 演說一切般涅槃門,

Hiếu nhạo nhất thiết Tự tại Pháp môn, diễn thuyết nhất thiết bát Niết Bàn môn.

Ham thích môn tất cả Pháp Tự do, diễn thuyết môn tất cả vào Niết Bàn.

攝持一切諸佛教門, 歡喜一切眾生之門,

Nhiếp trì nhất thiết chư Phật giáo môn, hoan hỷ nhất thiết chúng sinh chi môn.

Hút giữ lấy môn tất cả dạy bảo của các Phật, môn vui mừng tất cả chúng sinh.

嚴淨一切諸佛刹門, 講說一切諸法界門,

Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật sát môn, giảng thuyết nhất thiết chư Pháp giới môn.

Nghiêm sạch môn tất cả các Nước Phật, giảng giải môn tất cả các Cõi Pháp.

除滅一切諸障礙門, 宣明一切諸善根門。

Trừ diệt nhất thiết chư chương ngại môn, tuyên minh nhất thiết chư thiện Căn môn.

Trừ diệt môn tất cả các chương ngại, nói rõ môn tất cả các Căn thiện.

充滿法界。從其口出百千阿僧祇轉輪聖王。

Sung mãn Pháp giới. Tòng kỳ khẩu xuất bách thiên A tăng kì Chuyển luân Thánh Vương.

Tràn đầy Cõi Pháp. Từ miệng người đó sinh ra trăm nghìn A tăng kì Vua Thánh Chuyển luân.

七寶具足。四兵圍遶。放無慳光。雨摩尼寶。諸貧苦者悉令富樂。

Thất bảo cụ túc. Tứ binh vi nhiểu. Phóng vô xan quang. Vú Ma ni bảo. Chư bần khổ giả tất linh phú lạc.

Đầy đủ 7 vật báu. Bốn loại binh vây quanh. Phóng quang không tham tiếc. Rơi xuống ngọc quý Như ý.

Những người nghèo khổ đều giúp cho giàu sướng.

無財施者令得惠施。為諸群生歎離殺盜邪淫之法。

修習慈心。

Vô tài thí giả linh đắc huệ thí. Vị chư quần sinh thán ly Sát đạo tà dâm chi Pháp. Tu tập từ tâm.

Người không có tiền Bồ thí giúp cho được ân Bồ thí.

Vì các chúng sinh ca ngợi Pháp rời tà dâm, trộm cướp, giết hại.

常說愛語。饒益眾生。除滅妄語。遠離惡口。攝取眾生。

Thường thuyết ái ngữ. Nhiều ích chúng sinh. Trừ diệt vọng ngữ. Viễn ly ác khẩu. Nhiếp thủ chúng sinh.

Thường nói lời yêu thích. Lợi ích chúng sinh. Trừ diệt nói dối. Rời xa nói ác. Hút lấy chúng sinh.

遠離兩舌。說和合語。離無義語。說甚深法。

Viễn ly lưỡng thiệt. Thuyết hòa hợp ngữ. Ly vô nghĩa ngữ. Thuyết thâm thâm Pháp.

Rời xa nói hai lời. Nói lời nói hòa hợp. Rời lời nói vô nghĩa. Nói Pháp rất sâu.

悉令眾生遠離口過。讚歎大悲。令眾生歡喜。

Tất linh chúng sinh viễn ly khẩu quá. Tán thán Đại Bi. Linh chúng sinh hoan hỉ.

Đều giúp cho chúng sinh rời xa tội Nghiệp miệng. Ca ngợi Đại Bi. Làm cho chúng sinh vui mừng.

離瞋恚心。分別世間一切正法。觀察因緣。

Ly sân khuể tâm. Phân biệt Thế gian nhất thiết Chính pháp. Quan sát Nhân duyên.

Rời tâm thù hận. Phân biệt tất cả Pháp đúng của Thế gian. Quan sát Nhân duyên.

照明真諦。拔諸群生邪見毒刺。除滅疑惑。離一切障。

Chiếu minh chân đế. Bạt chư quần sinh tà kiến độc thứ. Trừ diệt nghi hoặc. Ly nhất thiết chướng.

Chiếu sáng chân lý. Rút bỏ thấy sai độc hại châm chích của chúng sinh. Trừ diệt nghi hoặc. Rời tất cả chướng ngại.

明法實義充滿法界。從其兩目出百千阿僧祇日。

Minh Pháp thực nghĩa sung mãn Pháp giới. Tòng kỳ lưỡng mục xuất bách thiên A tăng kì Nhật.

Nghĩa thực của Pháp sáng tràn đầy Cõi Pháp. Từ hai mắt của người đó sinh ra trăm nghìn A tăng kì mặt Trời.

普照十方滅一切闇。悉令眾生除滅垢瞋。

Phổ chiếu thập phương diệt nhất thiết ám. Tất linh chúng sinh trừ diệt cấu ô.

Chiếu sáng khắp 10 phương diệt mất tất cả đen tối. Đều giúp cho chúng sinh trừ diệt bản che phủ.

遠離一切惡道苦毒。令寒者得溫。於垢濁佛刹放明淨光。

Viễn ly nhất thiết ác Đạo khổ độc. Linh hàn giả đắc ôn. Ư cấu trọc Phật sát phóng minh tịnh Quang.

Rời xa khổ độc của tất cả Đạo ác. Giúp cho người lạnh được ấm. Phóng Quang sáng sạch ở Nước Phật bản đục.

廣說乃至普照金銀瑠璃等一切世界及眾生類。

Quảng thuyết nãi chí phổ chiếu kim ngân lưu ly đẳng nhất thiết Thế giới, cập chúng sinh loại.

Rộng nói thậm chí chiếu sáng khắp vàng bạc lưu ly, cùng với tất cả Thế giới, cùng loài chúng sinh.

除滅眾生心之重闇。悉令歡喜。能辦眾生無量事業。

。

Trừ diệt chúng sinh tâm chi trọng ám. Tất linh hoan hỉ. Năng biện chúng sinh vô lượng sự Nghiệp.

Trừ diệt đen tối nặng trong tâm chúng sinh. Đều giúp cho vui mừng. Có thể làm vô lượng việc Nghiệp của chúng sinh.

莊嚴一切世界妙法境界，充滿法界。

Trang nghiêm nhất thiết Thế giới diệu Pháp cảnh giới, sung mãn Pháp giới.

Trang nghiêm cảnh giới Pháp vi diệu của tất cả Thế giới, tràn đầy Cõi Pháp.

從其眉間出百千阿僧祇天王帝釋。

Tòng kỳ mi gian xuất bách thiên A tăng kì Thiên vương Đế Thích.

Từ giữa mi của người đó sinh ra trăm nghìn A tăng kì Vua Trời Đế Thích.

無量雜寶以為莊嚴。持釋王法。普照一切諸天宮殿。

。

Vô lượng tạp bảo dĩ vi trang nghiêm. Trì Thích vương Pháp. Phổ chiếu nhất thiết chư Thiên cung điện.

Vô lượng vật báu hỗn tạp dùng để trang nghiêm. Giữ Pháp của Vua Đế Thích. Chiếu sáng khắp tất cả các cung điện Trời.

震動一切須彌山王。悉令諸天於天境界。生厭離心。

Chấn động nhất thiết Tu Di sơn vương. Tất linh chư Thiên ư Thiên cảnh giới. Sinh yếm ly tâm.

Chấn động tất cả núi Tu Di lớn nhất. Đều giúp cho các Trời ở cảnh giới Trời. Sinh tâm chán rời xa.

歎功德力，

明智慧力。起直心力。長深心力。嚴淨念力。

Thán công Đức lực, minh Trí tuệ lực. Khởi trực tâm lực. Trưởng thâm tâm lực. Nghiêm tịnh niệm lực.

Ca ngợi lực công Đức, lực Trí tuệ sáng. Phát ra lực tâm ngay thẳng. Tăng trưởng lực tâm thâm sâu. Lực nhớ nghiêm sạch.

堅固菩提心。遠離欲樂。讚歎樂見一切諸佛。

Kiên cố Bồ Đề tâm. Viễn ly dục lạc. Tán thán nhạo kiến nhất thiết chư Phật.

Tâm Bồ Đề kiên cố. Rời xa vui tham muốn. Ca ngợi thích thấy tất cả các Phật.

不歎樂境界樂。歎聞法樂。離世間樂。

Bất thán lạc cảnh giới lạc. Thán văn Pháp lạc. Ly Thế gian lạc.

Không ca ngợi ham thích cảnh giới vui sướng. Rời vui sướng của Thế gian.

觀察諸法智慧之樂。離阿脩羅戰鬥恐怖。滅煩惱軍。

。

Quan sát chư Pháp Trí tuệ chi lạc. Ly A Tu La chiến đấu khủng bố. Diệt Phiền não quân.

Thích quan sát Trí tuệ của các Pháp. Rời chiến đấu hoảng sợ của A Tu La. Diệt mất quân Phiền não.

遠離死畏。願降眾魔。興妙法山。

Viễn ly tử úy. Nguyện hàng chúng Ma. Hưng diệu Pháp sơn.

Rời xa sợ chết. Nguyện hàng phục các Ma. Nổi lên núi Pháp vi diệu.

說須彌山等廣大法句。能辨眾生無量事業。

Thuyết Tu Di sơn đẳng quảng đại Pháp cú. Năng biện chúng sinh vô lượng sự Nghiệp.

Nói câu Pháp rộng lớn ngang bằng núi Tu Di. Có thể làm vô lượng việc Nghiệp của chúng sinh.

充滿法界。從其額上出無量梵天。妙色端嚴。

Sung mãn Pháp giới. Tòng kỳ ngạch thượng xuất vô lượng Phạm Thiên. Diệu sắc đoan nghiêm.

Tràn đầy Cõi Pháp. Từ trên trán người đó sinh ra vô lượng Trời Phạm. Sắc thân vi diệu đoan nghiêm.

世界無倫。威儀庠序。演出妙音。讚歎諸佛。勸請說法。

Thế giới vô luân. Uy nghi tường tự. Diễn xuất diệu âm. Tán thán chư Phật. Khuyến thỉnh thuyết Pháp. Thế giới không sánh bằng. Uy nghi yên lành. Nói ra âm thanh vi diệu. Ca ngợi các Phật. Khuyến mời nói Pháp.

令眾生歡喜。乃至能辨眾生無量事業。充滿法界。Linh chúng sinh hoan hỷ. Nãi chí năng biện chúng sinh vô lượng sự Nghiệp. Sung mãn Pháp giới. Làm cho chúng sinh vui mừng. Thậm chí hay làm vô lượng việc Nghiệp của chúng sinh. Tràn đầy Cõi Pháp.

從其頭上出阿僧祇諸菩薩眾。種種形色。相好嚴身。

Tòng kỳ đầu thượng xuất A tăng kỳ chư Bồ Tát chúng. Chúng chủng hình sắc. Tướng Hảo nghiêm thân. Từ trên đầu người đó sinh ra A tăng kỳ các chúng Bồ Tát. Đủ các loại Sắc hình. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

放無量光網。現檀波羅蜜。讚歎布施。遠離慳吝。Phóng vô lượng quang võng. Hiện Đàn Ba La Mật. Tán thán Bồ thí. Viễn ly xan lận.

Phóng vô lượng lưới ánh quang. Hiện ra Pháp Bồ thí
tới Niết Bàn. Ca ngợi Bồ thí. Rời xa tham tiếc.

無所貪著。莊嚴一切世界。稱揚淨戒。遠離惡戒。

Vô sở tham trước. Trang nghiêm nhất thiết Thế giới.
Xưng dương tịnh Giới. Viễn ly ác Giới.

Không tham nương nhờ. Trang nghiêm tất cả Thế
giới. Tuyên dương Giới Thanh tịnh. Rời xa Giới ác.

安立眾生菩薩律儀。歎大乘戒。出生大悲功德之藏
。

An lập chúng sinh Bồ Tát luật nghi. Thán Đại thừa
Giới. Xuất sinh Đại Bi công Đức chi tạng.

Yên dựng luật nghi Bồ Tát chúng sinh. Ca ngợi Giới
hạnh Bạc Phật. Sinh ra tạng công Đức Đại Bi.

說一切有皆悉如夢。說五欲樂無有滋味。

Thuyết nhất thiết Hữu giai tất như mộng. Thuyết Ngũ
dục lạc vô hữu tư vị.

Nói tất cả Có hết thấy đều như ảo mộng. Nói vui
sướng 5 Dục không có mùi vị.

安立眾生離煩惱法。稱揚讚歎金色身業。

An lập chúng sinh ly Phiền não Pháp. Xưng dương tán
thán kim sắc Thân nghiệp.

Yên dựng chúng sinh rời Pháp Phiền não. Tuyên
dương ca ngợi Nghiệp thân Sắc vàng.

讚歎慈心。遠離殺害。滅畜生趣。歎多聞力。

Tán thán Từ tâm. Viễn ly sát hại. Diệt súc sinh thú.
Thán Đa văn lực.

Ca ngợi tâm Từ. Rời xa giết hại. Diệt mất hương tới
súc sinh. Ca ngợi lực Nghe nhiều.

安立眾生於忍辱力。歎普照自在。遠離放逸。

An lập chúng sinh ư Nhẫn nhục lực. Thán phổ chiếu
Tự tại. Viễn ly phóng dật.

Yên định chúng sinh ở lực Nhẫn nhịn. Ca ngợi chiếu
sáng khắp Tự do. Rời xa phóng túng.

安立眾生於不放逸。歎禪波羅蜜。心得自在。拔邪
見刺。

An lập chúng sinh ư bất phóng dật. Thán Thiền Ba La
Mật. Tâm đắc Tự tại. Bạt tà kiến thứ.

Yên định chúng sinh ở không phóng túng. Ca ngợi
Pháp Thiền tới Niết Bàn. Tâm được Tự do. Rút bỏ
châm chích thấy sai trái.

讚歎正見般若波羅蜜。樂智自在。歎隨世間。

Tán thán Chính kiến Bát nhã Ba La Mật. Nhạo Trí Tự
tại. Thán tùy Thế gian.

Ca ngợi Thấy đúng Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Ham
thích Trí tuệ Tự do. Ca ngợi thuận theo Thế gian.

遠離生死。而於諸趣自在受生。歎願力滿足。

Viễn ly sinh tử. Nhi ư chư thú Tự tại thụ sinh. Thán
nguyện lực mãn túc.

Rời xa sinh chết. Mà với các hướng tới Tự do nhận sinh. Ca ngợi đầy đủ lực nguyện.

出諸通明自在壽命。讚歎一切陀羅尼力。

Xuất chư thông minh Tự tại thọ mệnh. Tán thán nhất thiết Đà La Ni lực.

Sinh ra các sáng suốt thọ mệnh Tự do. Ca ngợi tất cả lực Đà La Ni.

出生願力，淨三昧力。現自在生。讚歎智慧。

Xuất sinh nguyện lực, tịnh Tam muội lực. Hiện Tự tại sinh. Tán thán Trí tuệ.

Sinh ra lực nguyện, lực Tam muội Thanh tịnh. Hiện ra Tự do sinh. Ca ngợi Trí tuệ.

普照一切眾生諸根。分別演說諸心心行。

Phổ chiếu nhất thiết chúng sinh chư Căn. Phân biệt diễn thuyết chư tâm tâm hạnh.

Chiếu sáng khắp các Căn của tất cả chúng sinh. Phân biệt diễn thuyết hạnh tâm của các tâm.

照十力智。讚歎自在薩婆若。充滿法界。

Chiếu thập lực Trí. Tán thán Tự tại Tát bà nhã. Sung mãn Pháp giới.

Chiếu sáng Trí tuệ 10 lực. Ca ngợi Tất cả loại Trí tuệ Tự do. Tràn đầy Cõi Pháp.

從其頂上出百千阿僧祇佛。身分具足。相好莊嚴。

Tông kỳ đỉnh thượng xuất bách thiên A tăng kì Phật.
Thân phần cụ túc. Tướng Hảo trang nghiêm.

Từ đỉnh đầu người đó sinh ra trăm nghìn A tăng kì
Phật. Đầy đủ phần thân. Tướng Hảo trang nghiêm.

猶如金山。普照一切。出妙音聲。充滿法界。

Do như kim sơn. Phổ chiếu nhất thiết. Xuất diệu âm
thanh. Sung mãn Pháp giới.

Giống như núi vàng. Chiếu sáng khắp tất cả. Sinh ra
âm thanh vi diệu. Tràn đầy Cõi Pháp.

顯現無量無邊神力自在。普雨一切甘露法雲。

Hiển hiện vô lượng vô biên Thần lực Tự tại. Phổ vũ
nhất thiết Cam lộ Pháp vân.

Hiện ra rõ vô lượng vô biên Thần lực Tự do. Rơi
xuống khắp tất cả mây Pháp Cam lộ.

爲坐道場菩薩。雨平等法雲。爲灌頂菩薩。雨普門
法雲。

Vị tọa Đạo tràng Bồ Tát. Vũ bình đẳng Pháp vân. Vị
quán đỉnh Bồ Tát. Vũ Phổ môn Pháp vân.

Vì Bồ Tát ngồi ở Đạo tràng. Rơi xuống mây Pháp bình
đẳng. Vì tưới đỉnh đầu Bồ Tát. Rơi xuống mây Pháp
môn rộng khắp.

爲深忍菩薩。雨普莊嚴法雲。爲童真菩薩。雨堅固
山法雲。

Vị thâm Nhẫn Bồ Tát. Vú phổ trang nghiêm Pháp vân.

Vị đồng chân Bồ Tát. Vú kiên cố sơn Pháp vân.

Vì Bồ Tát Nhẫn nhĩn thâm sâu. Rơi xuống mây Pháp trang nghiêm lớn. Vì Bồ Tát chất phác. Rơi xuống mây Pháp kiên cố như núi.

爲不退菩薩。雨海藏法雲。爲成就直心菩薩。雨普境界法雲。

Vị bất thoái Bồ Tát. Vú hải tạng Pháp vân. Vị thành tựu trực tâm Bồ Tát. Vú phổ cảnh giới Pháp vân.

Vì Bồ Tát không lui. Rơi xuống mây Pháp tạng biển. Vì Bồ Tát thành công tâm ngay thẳng. Rơi xuống mây Pháp cảnh giới rộng lớn.

爲方便道菩薩。雨自性地音聲法雲。爲生貴菩薩。

Vị Phương tiện Đạo Bồ Tát. Vú tự tính địa âm thanh Pháp vân. Vị sinh quý Bồ Tát.

Vì Bồ Tát Đạo Phương tiện. Rơi xuống mây Pháp âm thanh bậc tự tính. Vì sinh quý trọng Bồ Tát.

雨隨順世間法雲。爲修行菩薩。雨厭離法雲。爲治地菩薩。

Vú tùy thuận Thế gian Pháp vân. Vị tu hành Bồ Tát.

Vú yếm ly Pháp vân. Vị trì địa Bồ Tát.

Rơi xuống mây Pháp thuận theo Thế gian. Vì tu hành Bồ Tát. Rơi xuống mây Pháp rời chán ghét. Vì Bồ Tát sửa chữa bậc.

雨長養法藏法雲。爲初發心菩薩。雨精進法雲。

Vú trưởng dưỡng Pháp tạng Pháp vân. Vị sơ phát tâm Bồ Tát. Vú Tinh tiến Pháp vân.

Rơi xuống mây Pháp nuôi lớn tạng Pháp. Vì Bồ Tát mới phát tâm. Rơi xuống mây Pháp Tinh tiến.

爲信行者。雨無盡門法雲。爲色界眾生。雨無盡平等法雲。

Vị tín hành giả. Vú vô tận môn Pháp vân. Vị Sắc giới chúng sinh. Vú vô tận bình đẳng Pháp vân.

Vì tin người thực hành. Rơi xuống mây Pháp môn không hết. Vì chúng sinh Cõi Sắc. Rơi xuống mây Pháp bình đẳng không hết.

爲大梵天。雨普藏法雲。爲大自在天。雨生力法雲。

Vị đại Phạm Thiên. Vú phổ tạng Pháp vân. Vị Đại tự tại Thiên. Vú sinh lực Pháp vân.

Vì Trời Phạm lớn. Rơi xuống mây Pháp tạng rộng lớn.

Vì Trời Đại Tự Tại. Rơi xuống mây Pháp sinh lực.

爲魔天王。雨心幢法雲。爲化樂天。雨淨念法雲。

Vị Ma Thiên vương. Vú tâm tràng Pháp vân. Vị Hoá lạc Thiên. Vú tịnh niệm Pháp vân.

Vì Vua Ma Trời. Rơi xuống mây Pháp cờ tâm. Vì Trời Hóa Lạc. Rơi xuống mây Pháp nhớ Thanh tịnh.

爲兜率天。雨淨意法雲。爲夜摩天。雨歡喜法雲。

Vị Đâu Suất Thiên. Vũ tịnh ý Pháp vân. Vị Dạ Ma Thiên. Vũ hoan hỷ Pháp vân.

Vì Trời Đâu Suất. Rơi xuống mây Pháp ý Thanh tịnh.

Vì Trời Dạ Ma. Rơi xuống mây Pháp vui mừng.

爲帝釋天。雨莊嚴虛空法雲。爲夜叉王。雨歡喜法雲。

Vị Đế Thích Thiên. Vũ trang nghiêm hư không Pháp vân. Vị Dạ Xoa Vương. Vũ hoan hỷ Pháp vân.

Vì Trời Đế Thích. Rơi xuống mây Pháp trống rỗng trang nghiêm. Vì Vua Dạ Xoa. Rơi xuống mây Pháp vui mừng.

爲乾闥婆王。雨自在圓滿法雲。爲阿脩羅王。雨大境界法雲。

Vị Càn Thát Bà Vương. Vũ Tự tại viên mãn Pháp vân.

Vị A Tu La Vương. Vũ đại cảnh giới Pháp vân.

Vì Vua Càn Thát Bà. Rơi xuống mây Pháp Tự do đầy đủ. Vì Vua A Tu La. Rơi xuống mây Pháp cảnh giới lớn.

爲迦樓羅王。雨無量世界法雲。爲緊那羅王。

Vì Ca Lô La Vương. Vũ vô lượng Thế giới Pháp vân.

Vì Khẩn Na La Vương.

Vì Vua Ca Lô La. Rơi xuống mây Pháp vô lượng Thế giới. Vì Vua Khẩn Na La.

雨饒益眾生勝智法雲。爲諸人王。雨不可樂法雲。

Vú nhiều ích chúng sinh thắng Trí Pháp vân. Vị chư nhân Vương. Vú bất khả lạc Pháp vân.

Rơi xuống mây Pháp Trí tuệ tốt lợi ích chúng sinh. Vì các Vua Nhân gian. Rơi xuống mây Pháp không thể vui sướng.

爲諸龍王。雨歡喜幢法雲。爲摩睺羅伽王。雨寂靜法雲。

Vị chư Long vương. Vú hoan hỷ tràng Pháp vân. Vị Ma hầu la già Vương. Vú Tịch tĩnh Pháp vân.

Vì các Vua Rồng. Rơi xuống mây Pháp cờ vui mừng. Vì Vua Ma Hầu La Già. Rơi xuống mây Pháp Tĩnh lặng.

爲地獄眾生。雨不亂念莊嚴法雲。爲諸畜生。

Vị Địa ngục chúng sinh. Vú bất loạn niệm trang nghiêm Pháp vân. Vị chư Súc sinh.

Vì chúng sinh Địa ngục. Rơi xuống mây Pháp nhớ trang nghiêm không loạn. Vì các Súc sinh.

雨智慧法雲。爲閻羅王處。雨無畏法雲。爲餓鬼處。

Vú Trí tuệ Pháp vân. Vị Diêm La Vương xứ. Vú vô úy Pháp vân. Vị Ngạ quỷ xứ.

Rơi xuống mây Pháp Trí tuệ. Vì nơi Vua Diêm La. Rơi xuống mây Pháp không sợ hãi. Vì nơi Quỷ đói.

雨正希望法雲。悉令眾生向賢聖門。充滿法界。

Vú chính hi vọng Pháp vân. Tất linh chúng sinh hướng
Hiền Thánh môn. Sung mãn Pháp giới.

Rơi xuống mây Pháp hi vọng đúng. Đều giúp cho
chúng sinh hướng về môn Thánh Hiền. Tràn đầy Cõi
Pháp.

彼諸如來一一毛孔。各放阿僧祇淨光明網，

Bỉ chư Như Lai nhất nhất mao khổng. Các phóng A
tăng kì Tịnh Quang minh võng,

Mỗi một lỗ chân lông của các Như Lai đó. Đều phóng
A tăng kì lưới Quang sáng Thanh tịnh.

阿僧祇妙色，阿僧祇莊嚴，

阿僧祇境界。辨阿僧祇事。

A tăng kì diệu Sắc, A tăng kì trang nghiêm. A tăng kì
cảnh giới. Biện A tăng kì sự.

A tăng kì Sắc thân vi diệu, A tăng kì trang nghiêm, A
tăng kì cảnh giới. Làm A tăng kì việc.

充滿十方。爾時善財一心觀察海幢比丘。

Sung mãn thập phương. Nhĩ thời Thiện Tài nhất tâm
quan sát Hải Tràng Tì Kheo.

Tràn đầy 10 phương. Khi đó Thiện Tài nhất tâm quan
sát Hải Tràng Tì Kheo.

念彼三昧法門。思惟不可思議菩薩境界。

Niệm bỉ Tam muội Pháp môn. Tư duy bất khả tư nghị
Bồ Tát cảnh giới.

Nhớ môn Pháp Tam muội đó. Suy nghĩ cảnh giới Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

思惟無量無作現在莊嚴普門法門。

Tư duy vô lượng vô tác Hiện tại trang nghiêm Phổ môn Pháp môn.

Suy nghĩ môn Pháp Môn rộng khắp trang nghiêm Hiện tại vô lượng không làm.

觀察法界莊嚴智慧。依佛智住。出菩薩力。建菩薩願力。

Quan sát Pháp giới trang nghiêm Trí tuệ. Y Phật Trí trụ. Xuất Bồ Tát lực. Kiến Bồ Tát nguyện lực.

Quan sát Trí tuệ trang nghiêm Cõi Pháp. Dựa vào dừng ở Trí tuệ Phật. Sinh ra lực Bồ Tát. Thấy lực nguyện của Bồ Tát.

增廣菩薩諸行。如是正立觀察。一日一夜。

Tăng quảng Bồ Tát chư hạnh. Như thị chính lập quan sát. Nhất Nhật nhất dạ.

Tăng rộng các hạnh Bồ Tát. Quan sát lập dựng đúng như thế. Một ngày một đêm.

乃至七日七夜。半月一月。乃至六月六日。過此以後。

Nãi chí thất Nhật thất dạ. Bán nguyệt nhất nguyệt.

Nãi chí lục nguyệt lục Nhật. Quá thử dĩ hậu.

Thậm chí 7 ngày 7 đêm. Nửa tháng một tháng. Thậm chí 6 tháng 6 ngày. Qua việc này về sau.

海幢比丘從三昧起。爾時善財歎未曾有。合掌白言：

Hải Tràng Tì Kheo tòng Tam muội khởi. Nhĩ thời

Thiện Tài thán vị tăng hữu. Hợp chưởng bạch ngôn :

Hải Tràng Tì Kheo thức dậy từ Tam muội. Khi đó

Thiện Tài ca ngợi chưa từng có. Chắp tay báo cáo nói rằng :

甚奇！大聖！

如此三昧最為甚深。如此三昧最為廣大。

Thậm kì ! Đại Thánh ! Như thử Tam muội tối vi thậm thâm. Như thử Tam muội tối vi quảng đại.

Rất kì lạ ! Thánh lớn ! Như Tam muội này rất thâm sâu cao nhất. Như Tam muội này rộng lớn cao nhất.

如此三昧境界無量。如此三昧不可思議神力自在。

Như thử Tam muội cảnh giới vô lượng. Như thử Tam muội bất khả tư nghị Thần lực Tự tại.

Như cảnh giới của Tam muội này vô lượng. Như Tam muội này Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn.

如此三昧不可稱量。如此三昧慧光明淨。

Như thử Tam muội bất khả xưng lượng. Như thử Tam muội Tuệ Quang minh tịnh.

Như Tam muội này không thể nói đo lường. Như Tam muội này Quang sáng Trí tuệ Thanh tịnh.

如此三昧。阿僧祇莊嚴以爲莊嚴。

Như thử Tam muội A tăng kì trang nghiêm dĩ vi trang nghiêm.

Như Tam muội này A tăng kì trang nghiêm dùng để trang nghiêm.

如此三昧境界不可壞。如此三昧無有退轉。

Như thử Tam muội cảnh giới bất khả hoại. Như thử Tam muội vô hữu thoái chuyển.

Như cảnh giới của Tam muội này không thể phá hỏng. Như Tam muội này không có chuyển lui.

如此三昧。普照十方一切世界。

Như thử Tam muội phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới.

Như Tam muội này chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương.

如此三昧具有無量義趣方便。大聖！

Như thử Tam muội cụ hữu vô lượng nghĩa thú Phương tiện. Đại Thánh !

Như Tam muội này đầy đủ có Phương tiện hướng tới vô lượng nghĩa. Thánh lớn !

其有菩薩入此三昧。能爲一切除滅眾苦。

Kỳ hữu Bồ Tát nhập thử Tam muội. Năng vị nhất thiết trừ diệt chúng khổ.

Nếu có Bồ Tát nhập vào Tam muội này. Có thể vì tất cả trừ diệt các khổ.

永絕地獄, 餓鬼, 畜生, 一切楚毒。遠離諸難。

Vĩnh tuyệt Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, nhất thiết sở độc. Viễn ly chư nạn.

Vĩnh dứt Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, tất cả khổ sở độc hại. Rời xa các ách nạn.

令天人趣悉得寂靜。令眾生歡喜。

Linh Thiên nhân thú tất đắc Tịch tĩnh. Linh chúng sinh hoan hỉ.

Giúp cho người Trời hướng tới cùng được Tĩnh lặng.

Làm cho chúng sinh vui mừng.

常樂甚深禪定境界。厭離有爲。超出三界。

Thường nhạo thậm thâm Thiền định cảnh giới. Yếm ly Hữu vi. Siêu xuất Tam giới.

Thường ham thích cảnh giới Thiền định rất sâu. Chán ghét rời xa Pháp Có hình tướng. Vượt ra ngoài Ba Cõi.

發菩提心。長養智慧功德因緣。

Phát Bồ Đề tâm. Trưởng dưỡng Trí tuệ công Đức Nhân duyên.

Phát tâm Bồ Đề. Nuôi lớn Nhân duyên công Đức Trí tuệ.

長養彌廣無上大悲。生大願力。照菩薩道。

Trưởng dưỡng di quảng Vô thượng Đại Bi. Sinh đại
nguyện lực. Chiếu Bồ Tát Đạo.

Nuôi lớn Bình Đẳng Đại Bi rộng khắp. Sinh lực
nguyện lớn. Chiếu sáng Đạo Bồ Tát.

智慧莊嚴大波羅蜜。究竟出生大乘境界。

Trí tuệ trang nghiêm đại Ba La Mật. Cứu cánh xuất
sinh Đại thừa cảnh giới.

Trí tuệ trang nghiêm Pháp lớn tới Niết Bàn. Thành
quả sinh ra cảnh giới Pháp Bạc Phật.

智慧遍照普賢所行。得菩薩諸地智慧光明。

Trí tuệ biến chiếu Phổ Hiền sở hạnh. Đắc Bồ Tát chư
địa Trí tuệ Quang minh.

Trí tuệ chiếu sáng khắp hạnh Phổ Hiền. Được Quang
sáng Trí tuệ của các bậc Bồ Tát.

具一切菩薩清淨願行。證一切智境。大聖!

Cụ nhất thiết Bồ Tát Thanh tịnh nguyện hạnh. Chứng
Nhất thiết Trí cảnh. Đại Thánh !

Đầy đủ hạnh nguyện Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát.

Chứng nghiệm tất cả cảnh Trí Tuệ. Thánh lớn !

此三昧者名爲何等？善男子！此三昧名普眼捨得。

Thử Tam muội giả danh vi hà đẳng？Thiện nam tử！

Thử Tam muội danh Phổ nhãn xả đắc.

Tam muội này tên nó là thế nào？Người nam thiện！

Tên của Tam muội này là Bỏ được Mắt rộng khắp.

又名清淨光明般若波羅蜜境界。

Họu danh Thanh tịnh Quang minh Bát nhã Ba La Mật cảnh giới.

Lại có tên là Cảnh giới Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn Quang sáng Thanh tịnh.

又名清淨莊嚴普門。善男子!

Họu danh Thanh tịnh trang nghiêm Phổ môn. Thiện nam tử!

Lại có tên là Môn rộng khắp trang nghiêm Thanh tịnh. Người nam thiện!

修習般若波羅蜜故。得此三昧。得此三昧時。

Tu tập Bát nhã Ba La Mật cố. Đắc thử Tam muội. Đắc thử Tam muội thời.

Do tu luyện Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Được Tam muội này. Khi được Tam muội này.

即得百萬阿僧祇三昧。大聖!

此三昧唯有此功德境界。

Tức đắc bách vạn A tăng kì Tam muội. Đại Thánh!

Thử Tam muội duy hữu thử công Đức cảnh giới.

Liên được trăm vạn A tăng kì Tam muội. Thánh lớn!

Tam muội này chỉ có cảnh giới của công Đức này.

復有餘耶? 善男子!

此三昧者分別一切世界。無所障礙。

Phục hữu dư da ? Thiện nam tử ! Thử Tam muội giả phân biệt nhất thiết Thế giới. Vô sở chướng ngại.

Lại có khác chăng ? Người nam thiện ! Tam muội này phân biệt tất cả Thế giới. Không bị chướng ngại.

究竟一切世界。無所障礙。遊行一切世界。無所障礙。

Cứu cánh nhất thiết Thế giới. Vô sở chướng ngại. Du hành nhất thiết Thế giới. Vô sở chướng ngại.

Thành quả tất cả Thế giới. Không bị chướng ngại. Đi tới tất cả Thế giới. Không bị chướng ngại.

莊嚴一切世界。無所障礙。修治一切世界。無所障礙。

Trang nghiêm nhất thiết Thế giới. Vô sở chướng ngại. Tu trị nhất thiết Thế giới. Vô sở chướng ngại.

Trang nghiêm tất cả Thế giới. Không bị chướng ngại. Tu sửa tất cả Thế giới. Không bị chướng ngại.

嚴淨一切世界。無所障礙。見一切佛。無所障礙。

Nghiêm tịnh nhất thiết Thế giới. Vô sở chướng ngại. Kiến nhất thiết Phật. Vô sở chướng ngại.

Nghiêm sạch tất cả Thế giới. Không bị chướng ngại. Thấy tất cả Phật. Không bị chướng ngại.

觀一切佛功德。無所障礙。知一切佛自在神力。

Quan nhất thiết Phật công Đức. Vô sở chướng ngại. Tri nhất thiết Phật Tự tại Thần lực.

Xem tất cả công Đức Phật. Không bị chướng ngại.

Biết Thần lực Tự do của tất cả Phật.

無所障礙。究竟一切佛力。無所障礙。度一切佛功德大海。

Vô sở chướng ngại. Cứu cánh nhất thiết Phật lực. Vô sở chướng ngại. Độ nhất thiết Phật công Đức đại hải.

Không bị chướng ngại. Thành quả tất cả lực Phật.

Không bị chướng ngại. Qua tới biển lớn công Đức của tất cả Phật.

無所障礙。雨一切佛淨妙法雲。無所障礙。度一切佛法。

Vô sở chướng ngại. Vú nhất thiết Phật tịnh diệu Pháp vân. Vô sở chướng ngại. Độ nhất thiết Phật Pháp.

Không bị chướng ngại. Rơi xuống mây Pháp sạch đẹp của tất cả Phật. Không bị chướng ngại. Qua tới tất cả Pháp Phật.

無所障礙。得一切佛轉法輪智。不可破壞。無所障礙。

Vô sở chướng ngại. Đắc nhất thiết Phật chuyển Pháp luân Trí. Bất khả phá hoại. Vô sở chướng ngại.

Không bị chướng ngại. Được Trí tuệ vàng Pháp chuyển vận của tất cả Phật. Không thể phá hỏng.

Không bị chướng ngại.

得一切佛清淨大眾海之源底。無所障礙。

Đắc nhất thiết Phật Thanh tịnh Đại chúng hải chi nguyên để. Vô sở chướng ngại.

Được tận đáy biển Đại chúng Thanh tịnh của tất cả Phật. Không bị chướng ngại.

隨順普入十方世界。無所障礙。

Tùy thuận phổ nhập thập phương Thế giới. Vô sở chướng ngại.

Thuận theo rộng nhập vào Thế giới 10 phương. Không bị chướng ngại.

隨順觀察十方佛法。無所障礙。

Tùy thuận quan sát thập phương Phật Pháp. Vô sở chướng ngại.

Thuận theo quan sát Pháp Phật 10 phương. Không bị chướng ngại.

大悲攝取十方眾生。無所障礙。大慈充滿十方世界。

Đại Bi nhiếp thủ thập phương chúng sinh. Vô sở chướng ngại. Đại Từ sung mãn thập phương Thế giới.

Đại Bi hút lấy chúng sinh 10 phương. Không bị chướng ngại. Đại Từ tràn đầy Thế giới 10 phương.

無所障礙。見十方佛。心無厭足。無所障礙。

Vô sở chướng ngại. Kiến thập phương Phật. Tâm vô yếm túc. Vô sở chướng ngại.

Không bị chướng ngại. Thấy Phật 10 phương. Tâm đầy đủ không chán gét. Không bị chướng ngại.

隨順遍入眾生大海。無所障礙。了知眾生一切根海。

。

Tùy thuận biến nhập chúng sinh đại hải. Vô sở chướng ngại. Liễu tri chúng sinh nhất thiết Căn hải.

Thuận theo nhập vào khắp biển lớn chúng sinh.

Không bị chướng ngại. Biết rõ tất cả biển Căn của chúng sinh.

無所障礙。分別一切諸眾生海。無所障礙。

Vô sở chướng ngại. Phân biệt nhất thiết chư chúng sinh hải. Vô sở chướng ngại.

Không bị chướng ngại. Phân biệt tất cả các biển chúng sinh. Không bị chướng ngại.

善男子! 我唯知此清淨光明般若波羅蜜三昧法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Thanh tịnh Quang minh Bát nhã Ba La Mật Tam muội Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp Tam muội Trí tuệ tới Niết Bàn Quang sáng Thanh tịnh này.

云何能說諸大菩薩究竟之行?

諸大菩薩皆悉深入智慧大海。

Vân hà năng thuyết chư đại Bồ Tát cứu cánh chi hạnh ? Chư đại Bồ Tát giai tất thâm nhập Trí tuệ đại hải.

Làm sao có thể nói thành quả hạnh của các Bồ Tát lớn ? Các Bồ Tát lớn hết thảy đều nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ.

善能分別清淨法界。智慧究竟一切法趣。慧光無量。

Thiền năng phân biệt Thanh tịnh Pháp giới. Trí tuệ cứu cánh nhất thiết Pháp thú. Tuệ quang vô lượng. Dễ có thể phân biệt Cõi Pháp Thanh tịnh. Trí tuệ thành quả tất cả hướng tới Pháp. Ánh quang Tuệ vô lượng.

充滿一切。得大陀羅尼自在光明。一切三昧圓滿清淨。

Sung mãn nhất thiết. Đắc đại Đà La Ni Tự tại Quang minh. Nhất thiết Tam muội viên mãn Thanh tịnh. Tràn đầy tất cả. Được Quang sáng Tự do Đà La Ni lớn. Tất cả Tam muội tràn đầy Thanh tịnh.

出生一切自在通明。深入一切無盡辯海。

Xuất sinh nhất thiết Tự tại thông minh. Thâm nhập nhất thiết vô tận biện hải.

Sinh ra tất cả sáng suốt Tự do. Nhập sâu vào tất cả biển biện luận không hết.

雷震一切諸地音聲。悉能救護一切眾生。

Lôi chấn nhất thiết chư địa âm thanh. Tất năng cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Âm thanh sấm động tất cả các nơi. Đều có thể cứu giúp tất cả chúng sinh.

我尚不能說彼所行。況其功德，顯其境界。

Ngã thượng bất năng thuyết bỉ sở hạnh. Huống kỳ công Đức, hiển kỳ cảnh giới.

Ta còn không thể nói hạnh của họ. Huống chi công Đức của họ, hiện rõ cảnh giới của họ.

說其境界，照其法門，明其積聚諸功德藏。

Thuyết kỳ cảnh giới, chiếu kỳ Pháp môn, minh kỳ tích tụ chư công Đức tạng.

Nói cảnh giới của họ, chiếu sáng môn Pháp của họ, hiểu các tạng công Đức tích tụ của họ.

說其正道諸三昧流平等智慧。善男子!

Thuyết kỳ Chính đạo chư Tam muội lưu bình đẳng Trí tuệ. Thiện nam tử!

Nói các Tam muội Đạo đúng của họ chảy ra Trí tuệ bình đẳng. Người nam thiện!

於此南方。有一住處。名曰海潮。彼有園林。名普莊嚴。

Ở phương Nam phương hữu nhất trụ xứ. Danh viết Hải Triều. Bỉ hữu viên lâm. Danh Phổ trang nghiêm.

Ở phương Nam này có một nơi ở. Tên là Hải Triều.

Nơi đó có vườn rừng. Tên là Rộng trang nghiêm.

有優婆夷。名曰休捨。汝詣彼問。云何菩薩修菩薩道，淨菩薩道？

Hữu Ưu Bà Di. Danh viết Hưu Xả. Nhữ nghệ bử vấn.

Vân hà Bồ Tát tu Bồ Tát Đạo, tịnh Bồ Tát Đạo ?

Có nữ Phật tử. Tên là Hưu Xả. Ngài tới hỏi người đó.

Bồ Tát tu Đạo Bồ Tát, Thanh tịnh Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子歡喜無量。於海幢比丘所不堅固中而得堅固。

Thời Thiện Tài Đồng tử hoan hỉ vô lượng. Ư Hải

Tràng Tì Kheo sở bất kiên cố trung nhi đắc kiên cố.

Thời Cậ bé Thiện Tài vui mừng vô lượng. Ở nơi ở của Hải Tràng Tì Kheo trong không kiên cố mà được kiên cố.

於不實中而得真實。究竟功德妙藏境界。得明淨智

。

Ư bất thực trung nhi đắc chân thực. Cứu cánh công Đức diệu tạng cảnh giới. Đắc minh tịnh Trí.

Ở trong không thực mà được chân thực. Thành quả cảnh giới tạng công Đức vi diệu. Được Trí tuệ sáng sạch.

普照一切。逮得甚深三昧光明。到淨解脫。

Phổ chiếu nhất thiết. Đãi đắc thậm thâm Tam muội

Quang minh. Đáo tịnh Giải thoát.

Chiếu sáng khắp tất cả. Nhanh được Quang sáng Tam muội rất sâu. Tới Giải thoát Thanh tịnh.

方便觀察一切世界。淨諸法門。明淨智慧。

Phương tiện quan sát nhất thiết Thế giới. Tịnh chư Pháp môn. Minh tịnh Trí tuệ.

Phương tiện quan sát tất cả Thế giới. Thanh tịnh các môn Pháp. Trí tuệ sáng sạch.

普照十方。頭面禮足。遶無數匝。眷仰觀察。

Phổ chiếu thập phương. Đầu diện lễ túc. Nhiều vô số tạp. Quyển ngưỡng quan sát.

Chiếu sáng khắp 10 phương. Phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Yêu kính quan sát.

辭退南行。爾時善財童子正念思惟海幢比丘。

Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy Hải Tràng Tì Kheo.

Từ biệt lui về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng Hải Tràng Tì Kheo.

心未曾捨。樂見無厭。顧戀聖音。目想慈顏。

Tâm vị tăng xả. Nhạo kiến vô yếm. Cố luyến Thánh âm. Mục tưởng từ nhan.

Tâm chưa từng bỏ. Thích thấy không chán. Nhớ kỹ lời nói của bậc Thánh. Mắt tưởng nhớ vẻ mặt nhân từ.

正念思惟其心境界，三昧境界，願行境界。

Chính niệm tư duy kỳ tâm cảnh giới, Tam muội cảnh giới, nguyện hạnh cảnh giới.

Suy nghĩ Nhớ đúng cảnh giới tâm đó, cảnh giới Tam muội, cảnh giới hạnh nguyện.

正念思惟明淨智慧。敬善知識。向善知識。

Chính niệm tư duy minh tịnh Trí tuệ. Kính thiện Tri thức. Hướng thiện Tri thức.

Suy nghĩ Nhớ đúng Trí tuệ sáng sạch. Kính trọng Tri thức thiện. Hướng về Tri thức thiện.

念善知識教。於善知識起愛恭敬。又作是念。

Niệm thiện Tri thức giáo. Ư thiện Tri thức khởi ái cung kính. Hựu tác thị niệm.

Nhớ dạy bảo của Tri thức thiện. Với Tri thức thiện phát ra yêu quý cung kính. Lại làm suy ngẫm như thế.

因善知識得見諸佛。善知識者開示顯現一切佛法。

Nhân thiện Tri thức đặc kiến chư Phật. Thiện Tri thức giả khai thị hiển hiện nhất thiết Phật Pháp.

Do Tri thức thiện được thấy các Phật. Tri thức thiện mở rộng tỏ ra rõ tất cả Pháp Phật.

善知識者是奇特法。令人得見諸佛法故。

Thiện Tri thức giả thị kì đặc Pháp. Linh nhân đặc kiến chư Phật Pháp cố.

Tri thức thiện là Pháp lạ đặc biệt. Do giúp cho người được thấy các Pháp Phật.

善知識者爲明淨眼。令人見佛如虛空故。

Thiện Tri thức giả vi minh tịnh nhãn. Linh nhân kiến Phật như hư không cố.

Tri thức thiện là mắt sáng Thanh tịnh. Do giúp cho người thấy Phật như trống rỗng.

善知識者爲善津濟。令人於佛華池得源底故。

Thiện Tri thức giả vi thiện tân tế. Linh nhân ư Phật hoa trì đắc nguyên đế cố.

Tri thức thiện là cứu giúp thiện. Do giúp cho người ở đầm hoa của Phật được tận đáy.

漸漸南行。至海潮處。見普莊嚴園林。七寶垣牆。

Tiệm tiệm Nam hành. Chí Hải Triều xứ. Kiến phổ trang nghiêm viên lâm. Thất bảo viên tường.

Dần dần tới phương Nam. Tới vùng Hải Triều. Thấy vườn rừng trang nghiêm rộng lớn. Tường thấp bằng 7 vật báu.

周匝圍遶。諸妙寶樹。行列莊嚴。一切華樹。雨華如雲。

Châu táp vi nhiễu. Chư diệu bảo thụ. Hàng liệt trang nghiêm. Nhất thiết hoa thụ. Vũ hoa như vân.

Bao vây xung quanh. Các cây báu đẹp. Thành hàng trang nghiêm. Tất cả cây hoa. Rơi xuống hoa như mây.

布散其地。香樹芬馨。普熏十方。鬘樹垂鬘。寶樹雨寶。

Bố tán kỳ địa. Hương thụ phân hình. Phổ huân thập phương. Man thụ thùy man. Bảo thụ vũ bảo.

Rải khắp đất đỏ. Cây hương thơm ngát. Thơm khắp 10 phương. Cây hoa Man rủ tua. Cây báu rơi xuống quả báu.

遍布莊嚴。眾寶衣樹彌覆一切。諸音樂樹出微妙音。

Biển bố trang nghiêm. Chúng bảo y thụ di phúc nhất thiết. Chư âm nhạc thụ xuất vi diệu âm.

Trang nghiêm rải khắp. Các cây áo báu che khắp tất cả. Các cây âm nhạc sinh ra âm vi diệu.

以如是等諸珍玩具。而以莊嚴。此園林中有一萬講堂。

Dĩ như thị đẳng chư trân ngoạn cụ. Nhi dĩ trang nghiêm. Thử viên lâm trung hữu nhất vạn giảng đường.

Do như thế cùng với các đồ dùng quý giá. Mà dùng để trang nghiêm. Trong vườn rừng này có một vạn giảng đường.

眾寶合成一萬樓閣。閣浮檀金以覆其上。

Chúng bảo hợp thành nhất vạn lâu các. Diêm phù đàn kim dĩ phúc kỳ thượng.

Các vật báu hợp thành 1 vạn lầu gác. Vàng Diêm phù đàn dùng che lên trên đó.

一萬宮殿毘樓遮那寶藏莊嚴。一萬浴池眾寶合成。

Nhất vạn cung điện Tì lâu Già na bảo tạng trang nghiêm. Nhất vạn dục trì chúng bảo hợp thành.

Một vạn cung điện tạng báu Tì lâu Già na trang nghiêm. Một vạn ao tắm do các vật báu hợp thành.

七寶欄楯周匝圍遶。八功德水湛然盈滿。

Thất bảo lan thuẫn châu táp vi nhiều. Bát công Đức thủy trạm nhiên doanh mãn.

Lan can bằng 7 vật báu vây vòng xung quanh. Nước 8 công Đức trong sạch tràn đầy.

閻浮檀金沙。淨水寶珠遍布池底。四面寶階。端嚴齊正。

Diêm phù đàn kim sa. Tịnh thủy bảo châu biến bố trì để. Tứ diện bảo giai. Đoan nghiêm tề chính.

Cát vàng Diêm phù đàn. Châu báu nước sạch rải khắp đáy ao. Bờ báu bốn bên đoan nghiêm tề chỉnh.

寶多羅樹周匝行列。鳧, 雁, 鴛鴦, 孔雀, 哀鸞。異類眾鳥。

Bảo Đa La thụ châu táp hàng liệt. Phù nhận uyên ương Khổng tước ai loan. Dị loại chúng điểu.

Cây báu Đa La thành hàng bao quanh. Con le, nhận, uyên ương, chim sẻ, chim loan. Các loại chim khác.

遊戲其中出和雅音。覆以金網。風自然起。出微妙聲。

Du hí kỳ trung xuất hòa nhã âm. Phúc dĩ kim võng. Phong tự nhiên khởi. Xuất vi diệu thanh.

Vui đùa trong đó sinh ra âm thanh hòa nhã. Dùng lưới vàng che lên. Gió tự nhiên nổi lên. Sinh ra âm thanh vi diệu.

設眾寶帳。寶樹周遍。建阿僧祇殊勝寶幢。放大光明。

Thiết chúng bảo trướng. Bảo thụ chu biến. Kiến A tăng kì thù thắng bảo tràng. Phóng đại Quang minh. Làm ra các trướng báu. Cây báu vòng quanh khắp. Làm ra A tăng kì cờ báu rất tốt đẹp. Phóng Quang sáng lớn.

照百由旬。百萬池沼。黑梅檀泥凝積池底。生寶蓮華。

Chiếu bách Do tuần. Bách vạn trì chiếu. Hắc Chiên đàn nê ngưng tích trì đế. Sinh bảo Liên hoa.

Chiếu sáng 3 nghìn km. Trăm vạn ao đầm. Bùn Chiên đàn đen ngưng chứa dưới đáy ao. Sinh ra hoa Sen báu.

充滿其中。從彼蓮華。出大光明。普照一切。彼園林中。

Sung mãn kỳ trung. Tòng bỉ Liên hoa xuất đại Quang minh. Phổ chiếu nhất thiết. Kỳ viên lâm trung.

Tràn đầy trong đó. Từ hoa Sen đó sinh ra Quang sáng lớn. Chiếu sáng khắp tất cả. Ở trong vườn rừng đó.

有大宮殿。名莊嚴幢。海藏妙寶以爲其地。瑠璃寶柱。

Hữu đại cung điện. Danh Trang Nghiêm Tràng. Hải tạng diệu bảo dĩ vi kỳ địa. Lưu ly bảo trụ.

Có cung điện lớn. Tên là Trang Nghiêm Tràng. Vật báu vi diệu tạng biển dùng làm đất đó. Cột báu bằng lưu ly.

莊嚴殊妙。巍巍高大。猶若金山。眾生見者。無不喜樂。

Trang nghiêm thù diệu. Nguy nguy cao đại. Do nhược kim sơn. Chúng sinh kiến giả vô bất hỉ lạc.

Trang nghiêm rất đẹp. Uy nghi cao lớn. Giống như núi vàng. Chúng sinh thấy nó đều rất vui sướng.

有阿僧祇淨摩尼寶。普照一切。出自然香。

Hữu A tăng kì tịnh Ma ni bảo. Phổ chiếu nhất thiết. Xuất tự nhiên hương.

Có A tăng kì ngọc quý Như ý sạch. Chiếu sáng khắp tất cả. Tự nhiên sinh ra hương thơm.

謂明相香，香王香，覺悟香等。敷眾寶座。

Vị minh tướng hương, hương vương hương, giác ngộ hương đẳng. Phu chúng bảo tòa.

Gọi là các hương tướng sáng, hương thơm nhất, hương giác ngộ. Bày ra các tòa báu.

謂蓮華藏座, 照諸方藏座, 明淨藏座, 眾生悅樂藏座,

Vị Liên hoa tạng tòa, chiếu chư phương tạng tòa, minh tịnh tạng tòa, chúng sinh duyệt lạc tạng tòa.

Gọi là tòa tạng hoa Sen, tòa tạng chiếu sáng các phương, tòa tạng sáng sạch, tòa tạng chúng sinh vui sướng.

師子藏座, 離垢寶藏座, 不思議藏座,

普門摩尼妙寶藏座,

Sư Tử tạng tòa, ly cấu bảo tạng tòa, bất tư nghị tạng tòa, Phổ môn Ma ni diệu bảo tạng tòa.

Tòa tạng Sư Tử, tòa tạng báu rời bản, tòa tạng không nghĩ bàn, tòa tạng báu đẹp Như ý môn rộng khắp.

光嚴藏座, 大海藏座, 金剛師子藏座。無量窓牖。

Quang nghiêm tạng tòa, đại hải tạng tòa, Kim Cương Sư Tử tạng tòa. Vô lượng song dĩ.

Tòa tạng ánh quang trang nghiêm, tòa tạng biển lớn, tòa tạng Kim Cương Sư Tử. Vô lượng song cửa sổ.

妙寶莊飾。又張一萬眾妙寶帳。

Diệu bảo trang sức. Hựu trương nhất vạn chúng diệu bảo trướng.

Trang sức quý vi diệu. Lại căng ra 1 vạn các trướng báu vi diệu.

謂寶衣帳, 妙寶華帳, 寶樹枝帳, 摩尼寶帳, 金帳。

Vị bảo y trướng, diệu bảo hoa trướng, bảo thụ chi trướng, Ma ni bảo trướng, kim trướng.

Gọi là trướng áo báu, trướng hoa báu đẹp, trướng cây báu, trướng Như ý báu, trướng vàng.

莊嚴帳, 香帳, 娛樂帳, 自在龍王帳。

Trang nghiêm trướng, hương trướng, ngu lạc trướng, Tụ tại Long vương trướng.

Trướng trang nghiêm, trướng hương, trướng vui đùa, trướng Vua Rồng Tụ do.

馬王帳, 釋天莊嚴寶帳。一萬寶網絞絡其上。

Mã vương trướng, Thích Thiên trang nghiêm bảo trướng. Nhất vạn bảo võng giảo lạc kỳ thượng.

Trướng Vua ngựa, trướng báu trang nghiêm của Trời Đế Thích. Một vạn lưới báu giao nhau trên đó.

謂金鈴網, 珍寶蓋網, 眾寶像網, 海藏珠網。

Vị kim linh võng, trân bảo cái võng, chúng bảo tượng võng, hải tạng châu võng.

Gọi là lưới linh vàng, lưới dù báu trân châu, các lưới voi báu, lưới báu tạng biển.

青瑠璃摩尼寶網, 師子吼網, 月摩尼網, 香像網。

Thanh lưu ly Ma ni bảo vãng, Sư Tử hồng vãng,
nguyệt Ma ni vãng, hương tượng vãng.

Lưới báu Như ý lưu ly xanh, lưới Sư Tử gấm, lưới
Như ý vàng Trắng, lưới hình tượng hương.

眾寶山網, 寶王網。一萬光明普照世界。

Chúng bảo sơn vãng, bảo vương vãng. Nhất vạn
Quang minh phổ chiếu Thế giới.

Lưới các núi báu, lưới quý nhất. Một vạn Quang sáng
chiếu sáng khắp Thế giới.

謂夜光摩尼光明, 日藏摩尼淨寶光明。

Vị dạ quang Ma ni Quang minh, Nhật tạng Ma ni tịnh
bảo Quang minh.

Gọi là Quang sáng Như ý dạ quang, Quang sáng báu
sạch Như ý tạng mặt Trời.

月幢摩尼妙寶光明, 夜光摩尼淨寶光明。

Nguyệt tràng Ma ni diệu bảo Quang minh, dạ quang
Ma ni tịnh bảo Quang minh.

Quang sáng quý đẹp Như ý cờ vàng Trắng, Quang
sáng báu sạch Như ý dạ quang.

香焰光明, 妙藏摩尼寶光明, 鉢曇摩光明。

Hương diệm Quang minh, diệu tạng Ma ni bảo Quang
minh, Bát đàm ma Quang minh.

Quang sáng hương ánh lửa, Quang sáng báu Như ý
tạng vi diệu, Quang sáng Bát đàm ma.

大燈摩尼淨寶光明，普照諸方摩尼光明。

Đại đăng Ma ni tịnh bảo Quang minh, phổ chiếu chư phương Ma ni Quang minh.

Quang sáng báu sạch Như ý đèn sáng lớn, Quang sáng Như ý chiếu sáng khắp các phương.

又出十種大香電光。雨十種雲。出過諸天。

Hựu xuất thập chủng đại hương điện quang. Vũ thập chủng vân. Xuất quá chư Thiên.

Lại sinh ra 10 loại ánh chớp điện hương lớn. Rơi xuống 10 loại mây. Vượt qua các Trời.

謂十種黑栴檀雲，十種曼陀羅華雲，十種莊嚴雲。

Vị thập chủng hắc Chiên đàn vân, thập chủng Mạn đà la hoa vân, thập chủng trang nghiêm vân.

Gọi là 10 loại mây Chiên đàn đen, 10 loại mây hoa Mạn đà la, 10 loại mây trang nghiêm.

十種鬘雲，十種雜色衣雲，十種寶雲，十種天子雲。

Thập chủng man vân, thập chủng tạp sắc y vân, thập chủng bảo vân, thập chủng Thiên tử vân.

Mười loại mây hoa Man, 10 loại mây áo màu hỗn tạp, 10 loại mây báu, 10 loại mây người Trời.

十種天女雲，十種菩薩雲。常樂聞法。

Thập chủng Thiên nữ vân, thập chủng Bồ Tát vân.

Thường nhạo văn Pháp.

Mười loại mây người nữ Trời, 10 loại mây Bồ Tát.

Thường ham thích nghe Pháp.

爾時休捨優婆夷處金色藏座。海藏寶莊嚴網羅覆其身。

Nhĩ thời Hưu xả Ưu Bà Di xử kim sắc tạng tòa. Hải tạng bảo trang nghiêm võng la phúc kỳ thân.

Khi đó Hưu Xả nữ Phật Tử ở tòa tạng sắc vàng. Lưới võng báu trang nghiêm tạng biển che lên thân người đó.

吉由羅莊嚴出過諸天。大摩尼網莊嚴其首。

Cát do la trang nghiêm xuất quá chư Thiên. Đại Ma ni võng trang nghiêm kỳ thủ.

Cát do la trang nghiêm vượt qua các Trời. Lưới Như ý lớn trang nghiêm đầu người đó.

師子珠寶，無量如意，淨摩尼寶嚴飾其身。

Sư Tử châu bảo, vô lượng Như ý, tịnh Ma ni bảo nghiêm sức kỳ thân.

Châu báu Sư Tử, vô lượng ngọc Như ý, ngọc Như ý Thanh tịnh trang sức thân người đó.

無量億眾恭敬圍遶。合掌而住。東方無量眾生。

Vô lượng ức chúng cung kính vi nhiễu. Hợp chưởng nhi trụ. Đông phương vô lượng chúng sinh.

Vô lượng trăm triệu chúng sinh cung kính vây quanh.
Chấp tay mà dừng lại. Phương Đông vô lượng chúng sinh.

諸梵天王梵身大梵。梵輔他自在天王。

Chư Phạm Thiên vương, Phạm thân đại Phạm. Phạm Phụ Tha Hóa, Tụ Tại Thiên vương.

Các Vua Trời Phạm, thân Phạm Phạm lớn. Vua Trời Phạm Phụ, Tha Hóa, Tụ Tại.

乃至人及非人。一切諸王來詣其所。

Nãi chí nhân cập phi nhân. Nhất thiết chư Vương lai nghệ kỳ sở.

Thậm chí người và không phải người. Tất cả các Vua đi tới nơi ở của người đó.

南西北方四維上下。亦復如是。

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ. Diệc phục như thị.

Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên dưới. Cũng lại như thế.

其有得見此優婆夷者。一切眾病皆悉除愈。心淨離垢。

Kỳ hữu đắc kiến thử Ưu Bà Di giả. Nhất thiết chúng bệnh giai tất trừ dĩ. Tâm tịnh ly cấu.

Nếu có được thấy nữ Phật Tử này. Tất cả các bệnh hết thảy đều nhanh khỏi. Tâm sạch rời bẩn.

拔邪見刺。除滅障礙。淨無礙地。於彼地中長養善根。

Bạt tà kiến thích. Trừ diệt chướng ngại. Tịnh vô ngại địa. Ư bỉ địa trung trưởng dưỡng thiện Căn.

Rút bỏ châm chích thấy sai trái. Trừ diệt chướng ngại. Bạc Thanh tịnh không trở ngại. Ở trong bậc này nuôi lớn Căn thiện.

成就諸根。方便攝一切智。一切陀羅尼門，
一切三昧門。

Thành tựu chư Căn. Phương tiện nhiếp Nhất thiết Trí, nhất thiết Đà La Ni môn, nhất thiết Tam muội môn.

Thành công các Căn. Phương tiện hút lấy Tất cả Trí tuệ, tất cả môn Đà La Ni, tất cả môn Tam muội.

皆現在前。發一切願門。究竟一切行門。

Giai hiện tại tiền. Phát nhất thiết nguyện môn. Cứu cánh nhất thiết hạnh môn.

Đều hiện ra phía trước. Phát ra tất cả môn nguyện.

Thành quả tất cả môn hạnh.

出生一切淨門。其心廣大出生一切。通得無礙身。

Xuất sinh nhất thiết tịnh môn. Kỳ tâm quảng đại xuất sinh nhất thiết. Thông đắc vô ngại thân.

Sinh ra tất cả môn Thanh tịnh. Tâm đó rộng lớn sinh ra tất cả. Thông suốt được thân không trở ngại.

靡所不至。爾時善財童子入普莊嚴園林。

Mị sở bất chí. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử nhập Phổ Trang Nghiêm viên lâm.

Tất cả nơi đều tới. Khi đó Cậu bé Thiện Tài nhập vào vườn rừng Phổ Trang Nghiêm.

周遍觀察。見休捨優婆夷處金色座。往詣其所。

Chu biến quan sát. Kiến Hưu Xả Ưu Bà Di xử kim sắc tòa. Vãng nghệ kỳ sở.

Quan sát xung quanh. Thấy Hưu Xả nữ Phật Tử ở trên tòa sắc vàng. Đi tới nơi ở của người đó.

頭面禮足。遶無數匝。白言：大聖！

Đầu diện lễ túc. Nhiễu vô số匝. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn.

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？唯願爲我具足演說。答言：

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Duy nguyện vị Ngã cụ túc diễn thuyết. Đáp ngôn :

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Chỉ mong vì
Con diễn thuyết đầy đủ. Trả lời nói rằng :

善男子! 我唯成就一法門。若見聞, 念知, 親近我者。

Thiện nam tử ! Ngã duy thành tựu nhất Pháp môn.

Nhược kiến văn niệm tri thân cận Ngã giả.

Người nam thiện ! Ta chỉ thành công một môn Pháp.

Nếu thấy nghe nhớ biết, thân thiết với Ta.

皆悉不虛。善男子! 若有眾生不種善根。

Giai tất bất hư. Thiện nam tử ! Nhược hữu chúng sinh
bất chúng thiện Căn.

Hết thấy đều không giả. Người nam thiện ! Nếu có
chúng sinh không trồng Căn thiện.

不親近善知識。不為諸佛所護念者。彼諸眾生不能
見我。

Bất thân cận thiện Tri thức. Bất vi chư Phật sở hộ
niệm giả. Bỉ chư chúng sinh bất năng kiến Ngã.

Không thân thiết Tri thức thiện. Không được nhớ
giúp của các Phật. Các chúng sinh đó không thể thấy
Ta.

善男子!

若有眾生能見我者。則於阿耨多羅三藐三菩提。

Thiện nam tử ! Nhược hữu chúng sinh năng kiến Ngã
giả. Tắc ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Người nam thiện ! Nếu có chúng sinh hay thấy Ta.
Chắc là với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

得不退轉。東方諸佛常來我所。處寶師子座。

Đắc Bất thoái chuyển. Đông phương chư Phật thường
lai Ngã sở. Xử bảo Sư Tử tòa.

Được Không chuyển lui. Các Phật phương Đông
thường tới nơi ở của Ta. Ở tòa Sư Tử báu.

爲我說法。南西北方四維上

下。一切諸佛悉來我所。

Vị Ngã thuyết Pháp. Nam Tây Bắc phương tứ duy
thượng hạ. Nhất thiết chư Phật tất lai Ngã sở.

Vì Ta nói Pháp. Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên
dưới. Tất cả các Phật đều tới nơi ở của Ta.

處寶師子座。爲我說法。善男子! 我常見諸佛菩薩。

Xử bảo Sư Tử tòa. Vị Ngã thuyết Pháp. Thiện nam tử!
Ngã thường kiến chư Phật Bồ Tát.

Ở tòa Sư Tử báu. Vì Ta nói Pháp. Người nam thiện !

Ta thường thấy các Phật Bồ Tát.

未曾遠離。善男子! 我此大眾有八萬四千億菩薩。

Vị tăng viễn ly. Thiện nam tử ! Ngã thử Đại chúng hữu
bát vạn tứ thiên ức Bồ Tát.

Chưa từng rời xa. Người nam thiện ! Đại chúng này
của Ta có 8 vạn 4 nghìn trăm triệu Bồ Tát.

皆我同行。於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Giai Ngã đồng hạnh. Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển.

Đều cùng một hạnh của Ta. Với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

此普莊嚴園林一切眾會。

Thử Phổ Trang Nghiêm viên lâm nhất thiết Chúng hội. Tất cả Chúng hội vườn rừng Phổ Trang Nghiêm này.

亦於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Diệc ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển.

Cũng với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

善財白言：大聖！發菩提心來。爲久如耶？答言：

Thiện Tài bạch ngôn：Đại Thánh！Phát Bồ Đề tâm lai.

Vị cứu như da？Đáp ngôn：

Thiện Tài báo cáo nói rằng：Thánh lớn！Phát tâm Bồ Đề tới nay. Là lâu như thế sao？Trả lời nói rằng：

善男子！我念過去於錠光佛所。出家求道。

Thiện nam tử！Ngã niệm Quá khứ ư Đĩnh Quang Phật sở. Xuất gia cầu Đạo.

Người nam thiện！Ta nhớ thời Quá khứ ở nơi ở của Đĩnh Quang Phật. Xuất gia cầu Đạo.

淨修梵行。恭敬供養。聞法受持。次於離垢佛所。

Tịnh tu Phạm hạnh. Cung kính cúng dường. Văn Pháp thụ trì. Thứ ư Ly Cấu Phật sở.

Tu hạnh Phạm Thanh tịnh. Cung kính cúng dường. Nghe Pháp nhận giữ. Tiếp theo ở nơi ở của Ly Cấu Phật.

出家求道。淨修梵行。恭敬供養。聞法受持。

Xuất gia cầu Đạo. Tịnh tu Phạm hạnh. Cung kính cúng dường. Văn Pháp thụ trì.

Xuất gia cầu Đạo. Tu hạnh Phạm Thanh tịnh. Cung kính cúng dường. Nghe Pháp nhận giữ.

次於妙幢佛，妙德佛，功德藏佛，毘樓遮那佛，

Thứ ư Diệu Tràng Phật, Diệu Đức Phật, Công Đức Tạng Phật, Tì Lô Già Na Phật,

Tiếp theo ở Diệu Tràng Phật, Diệu Đức Phật, Công Đức Tạng Phật, Tì Lô Già Na Phật,

普眼佛，梵壽佛，自在佛，善天佛。善男子！

Phổ Nhân Phật, Phạm Thọ Phật, Tự Tại Phật, Thiện Thiên Phật. Thiện nam tử !

Phổ Nhân Phật, Phạm Thọ Phật, Tự Tại Phật, Thiện Thiên Phật. Người nam thiện !

我於如是等三十六恒河沙佛所。出家求道。淨修梵行。

Ngã ư như thị đẳng tam thập lục Hằng hà sa Phật sở. Xuất gia cầu Đạo. Tịnh tu Phạm hạnh.

Ta ở như thế cùng với 36 Hằng hà sa nơi ở của Phật.
Xuất gia cầu Đạo. Tu hạnh Phạm Thanh tịnh.

恭敬供養。聞法受持。了知一切諸佛智慧。

Cung kính cúng dường. Văn Pháp thụ trì. Liễu tri nhất
thiết chư Phật Trí tuệ.

Cung kính cúng dường. Nghe Pháp nhận giữ. Biết rõ
tất cả các Trí tuệ Phật.

初發菩薩心。充滿法界。無量大悲攝取眾生。

Sơ phát Bồ Tát tâm. Sung mãn Pháp giới. Vô lượng
Đại Bi nhiếp thủ chúng sinh.

Mới phát tâm Bồ Tát. Tràn đầy Cõi Pháp. Vô lượng
Đại Bi hút lấy chúng sinh.

發諸菩薩無量大願。究竟十方法界。

Phát chư Bồ Tát vô lượng đại nguyện. Cứu cánh thập
phương Pháp giới.

Phát vô lượng nguyện lớn của các Bồ Tát. Thành quả
Cõi Pháp 10 phương.

無量大悲普覆眾生。於一切刹，一切劫中。

Vô lượng Đại Bi phổ phúc chúng sinh. Ở nhất thiết
Sát, nhất thiết Kiếp trung.

Vô lượng Đại Bi che khắp chúng sinh. Ở tất cả Nước
Phật, trong tất cả Kiếp.

修習菩薩無量諸行，無量三昧力。

Tu tập Bồ Tát vô lượng chư hạnh, vô lượng Tam muội lực.

Tu luyện vô lượng các hạnh Bồ Tát, vô lượng lực Tam muội.

不捨不轉菩薩正道。菩薩無量陀羅尼力。

Bất xả bất chuyển Bồ Tát Chính đạo. Bồ Tát vô lượng Đà La Ni lực.

Không bỏ chuyển vận Đạo đúng Bồ Tát. Vô lượng lực Đà La Ni của Bồ Tát.

善能護持一切眾生。菩薩無量淨智慧力。

Thiện năng hộ trì nhất thiết chúng sinh. Bồ Tát vô lượng tịnh Trí tuệ lực.

Dễ có thể giúp giữ tất cả chúng sinh. Vô lượng lực Trí tuệ Thanh tịnh của Bồ Tát.

方便正念。普照三世。菩薩無量諸通明力。

Phương tiện Chính niệm. Phổ chiếu Tam thế. Bồ Tát vô lượng chư thông minh lực.

Nhớ đúng Phương tiện. Chiếu sáng khắp Ba Đời. Vô lượng các lực sáng suốt của Bồ Tát.

遍遊一切諸世界網。菩薩無量諸辯才力。

Biến du nhất thiết chư Thế giới võng. Bồ Tát vô lượng chư biện tài lực.

Đi khắp tất cả các lưới Thế giới. Vô lượng các lực tài hùng biện của Bồ Tát.

能以一言悅一切眾。善男子!

我有菩薩無量自在神力。

Năng dĩ nhất ngôn duyệt nhất thiết chúng. Thiện nam tử! Ngã hữu Bồ Tát vô lượng Tự tại Thần lực.

Có thể dùng một lời nói làm vui vẻ tất cả chúng sinh. Người nam thiện! Ta có vô lượng Thần lực Tự do của Bồ Tát.

能以一身滿一切刹。善財白言：大聖!

Năng dĩ nhất thân mãn nhất thiết Sát. Thiện Tài bạch ngôn : Đại Thánh!

Có thể dùng một thân tràn đầy tất cả Nước Phật.

Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thánh lớn!

久如當成阿耨多羅三藐三菩提? 善男子!

Cửu như đương thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề? Thiện nam tử!

Lâu như thế đang thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề? Người nam thiện!

菩薩不為教化一眾生故。發菩提心。不為教化百眾生。

Bồ Tát bất vị giáo hóa nhất chúng sinh cố. Phát Bồ Đề tâm. Bất vị giáo hóa bách chúng sinh.

Do Bồ Tát không vì giáo hóa một chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề. Không vì giáo hóa trăm chúng sinh.

乃至不為教化不可說不可說轉眾生故。發菩提心。

Nãi chí bất vị giáo hóa bất khả thuyết bất khả thuyết chuyển chúng sinh cố. Phát Bồ Đề tâm.

Thậm chí do không vì giáo hóa không thể nói không thể nói chuyển vận chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề

廣說如阿僧祇品。不為教化一世界眾生故。

Quảng thuyết như A tăng kì phẩm. Bất vị giáo hóa nhất Thế giới chúng sinh cố.

Rộng nói như phẩm A tăng kì. Do không vì giáo hóa chúng sinh của một Thế giới.

發菩提心。乃至不為教化不可說不可說世界眾生故。

Phát Bồ Đề tâm. Nãi chí bất vị giáo hóa bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới chúng sinh cố.

Phát tâm Bồ Đề. Thậm chí do không vì giáo hóa chúng sinh của không thể nói không thể nói Thế giới.

發菩提心。不為教化閻浮提微塵等眾生故。

Phát Bồ Đề tâm. Bất vị giáo hóa Diêm Phù Đề vi trần đẳng chúng sinh cố.

Phát tâm Bồ Đề. Do không vì giáo hóa chúng sinh bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

不為教化三千大千世界微塵等眾生故。

Bất vị giáo hóa Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần đẳng chúng sinh cố.

Do không vì giáo hóa chúng sinh bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

乃至不爲教化不可說不可說三千大千世界微塵等眾生故。

Nãi chí bất vị giáo hóa bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần đẳng chúng sinh cố.

Thậm chí do không vì giáo hóa chúng sinh bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

發菩提心。菩薩不爲恭敬供養一如來故。發菩提心。

Phát Bồ Đề tâm. Bồ Tát bất vị cung kính cúng dưỡng nhất Như Lai cố. Phát Bồ Đề tâm.

Phát tâm Bồ Đề. Do Bồ Tát không vì cung kính cúng dưỡng một Như Lai. Phát tâm Bồ Đề

乃至不爲恭敬供養不可說不可說諸如來故。

Nãi chí bất vị cung kính cúng dưỡng bất khả thuyết bất khả thuyết chư Như Lai cố.

Thậm chí do không vì cung kính cúng dưỡng không thể nói không thể nói các Như Lai.

發菩提心。菩薩不爲淨一剎故。發菩提心。

Phát Bồ Đề tâm. Bồ Tát bất vị tịnh nhất Sát cố. Phát Bồ Đề tâm.

Phát tâm Bồ Đề. Do Bồ Tát không vì một Nước Phật Thanh tịnh. Phát tâm Bồ Đề

乃至不爲淨不可說不可說刹故。發菩提心。

Nãi chí bất vị tịnh bất khả thuyết bất khả thuyết Sát cố. Phát Bồ Đề tâm.

Thậm chí do không vì không thể nói không thể nói Thanh tịnh Nước Phật. Phát tâm Bồ Đề

菩薩不爲淨閻浮提微塵等刹故。發菩提心。

Bồ Tát bất vị tịnh Diêm Phù Đề vì trần đẳng Sát cố. Phát Bồ Đề tâm.

Do Bồ Tát không vì Thanh tịnh Nước Phật bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề. Phát tâm Bồ Đề.

乃至不爲淨不可說不可說三千大千世界微塵等刹故。

Nãi chí bất vị tịnh bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên Đại thiên Thế giới vì trần đẳng Sát cố.

Thậm chí không vì Thanh tịnh Nước Phật của không thể nói không thể nói Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

發菩提心。菩薩不爲護持一佛法故。發菩提心。

Phát Bồ Đề tâm. Bồ Tát bất vị hộ trì nhất Phật Pháp cố. Phát Bồ Đề tâm.

Phát tâm Bồ Đề. Do Bồ Tát không vì giúp giữ một Pháp Phật. Phát tâm Bồ Đề.

廣說如上。菩薩不爲滿一願故。發菩提心。

Quảng thuyết như thượng. Bồ Tát bất vị mãn nhất
nguyện cố. Phát Bồ Đề tâm.

Rộng nói như ở trên. Do Bồ Tát không vì đầy đủ một
nguyện. Phát tâm Bồ Đề

不爲莊嚴一刹故，不爲知一佛眷屬故，

Bất vị trang nghiêm nhất Sát cố, bất vị tri nhất Phật
quyến thuộc cố.

Do không vì trang nghiêm một Nước Phật, do không
vì biết quyến thuộc của một Phật.

不爲受持一佛法故，不爲知一眾生心海故，

Bất vị thụ trì nhất Phật Pháp cố, bất vị tri nhất chúng
sinh tâm hải cố.

Do không vì nhận giữ Pháp của một Phật, do không vì
biết biển tâm của một chúng sinh.

不爲度一眾生根海故，

不爲知一世界諸劫次第成敗故。

Bất vị độ nhất chúng sinh Căn hải cố, bất vị tri nhất
Thế giới chư Kiếp thứ đệ thành bại cố.

Do không vì vượt qua biển Căn của một chúng sinh,
do không vì biết lần lượt thành bại các Kiếp của một
Thế giới.

不爲知一眾生煩惱習氣故，不爲斷一眾生煩惱故。

Bất vị tri nhất chúng sinh Phiền não tập khí cố, bất vị
đoạn nhất chúng sinh Phiền não cố.

Do không vì biết thói quen Phiền não của một chúng sinh, do không vì cắt đứt Phiền não của một chúng sinh.

不爲滿一眾生行故。發菩提心。欲教化一切眾生故。

Bất vị mãn nhất chúng sinh hạnh cố. Phát Bồ Đề tâm. Dục giáo hóa nhất thiết chúng sinh cố.

Do không vì đầy đủ hạnh của một chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề. Do muốn giáo hóa tất cả chúng sinh.

發菩提心。欲恭敬供養一切諸佛,欲嚴淨一切佛刹。

Phát Bồ Đề tâm. Dục cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật, dục nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát.

Phát tâm Bồ Đề. Muốn cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật, muốn nghiêm sạch tất cả Nước Phật.

欲守護受持一切佛法,欲滿足一切大願。

Dục thủ hộ thụ trì nhất thiết Phật Pháp, dục mãn túc nhất thiết đại nguyện.

Muốn giúp bảo vệ nhận giữ tất cả Pháp Phật, muốn đầy đủ tất cả nguyện lớn.

欲知一切佛眷屬,欲知一切眾生心海。

Dục tri nhất thiết Phật quyến thuộc, dục tri nhất thiết chúng sinh tâm hải.

Muốn biết quyến thuộc của tất cả Phật, muốn biết biển tâm của tất cả chúng sinh.

欲知一切眾生心心所行，欲知一切眾生諸根輪。

Dục tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hạnh, dục tri nhất thiết chúng sinh chư Căn luân.

Muốn biết hạnh tâm của tất cả tâm chúng sinh, muốn biết các vàng Căn của tất cả chúng sinh.

欲知一切世界一切劫數次第成敗。

Dục tri nhất thiết Thế giới nhất thiết Kiếp số thứ đệ thành bại.

Muốn biết lần lượt thành bại tất cả số Kiếp của tất cả Thế giới.

欲知一切眾生煩惱習氣，欲斷一切眾生煩惱。

Dục tri nhất thiết chúng sinh Phiền não tập khí, dục đoạn nhất thiết chúng sinh Phiền não.

Muốn biết thói quen Phiền não của tất cả chúng sinh, muốn cắt đứt Phiền não của tất cả chúng sinh.

欲滿一切眾生行故。發菩提心。善男子!

Dục mãn nhất thiết chúng sinh hạnh cố. Phát Bồ Đề tâm. Thiện nam tử!

Do muốn đầy đủ tất cả hạnh chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề. Người nam thiện!

略說菩薩有如是等百萬阿僧祇方便法門。

Lược thuyết Bồ Tát hữu như thị đẳng bách vạn A tăng kì Phương tiện Pháp môn.

Nói sơ qua Bồ Tát có như thế cùng với trăm vạn A tăng kì môn Pháp Phương tiện.

菩薩悉應究竟了知。隨順智慧。究竟修習菩薩等行。

Bồ Tát tất ưng cứu cánh liễu tri. Tùy thuận Trí tuệ. Cứu cánh tu tập Bồ Tát đẳng hạnh.

Bồ Tát đều cần thành quả biết rõ. Thuận theo Trí tuệ. Thành quả tu luyện hạnh bình đẳng của Bồ Tát.

淨一切佛刹。心無倒惑。善男子! 是故我發此願。

Tịnh nhất thiết Phật sát. Tâm vô đảo hoặc. Thiện nam tử! Thị cố Ngã phát thử nguyện.

Thanh tịnh tất cả Nước Phật. Tâm không đảo lộn nghi hoặc. Người nam thiện! Vì thế Ta phát nguyện này.

淨一切刹。我願乃滿。斷一切眾生煩惱習氣。

Tịnh nhất thiết Sát. Ngã nguyện nãi mãn. Đoạn nhất thiết chúng sinh Phiền não tập khí.

Thanh tịnh tất cả Nước Phật. Nguyện của ta mới đầy đủ. Cắt đứt thói quen Phiền não của tất cả chúng sinh.

我願乃滿。大聖! 此法門者名爲何等? 善男子!

Ngã nguyện nãi mãn. Đại Thánh! Thử Pháp môn giả danh vi hà đẳng? Thiện nam tử!

Nguyện của ta mới đầy đủ. Thánh lớn! Môn Pháp này tên là thế nào? Người nam thiện!

此法門名離憂安穩幢。我唯知此法門。

Thử Pháp môn danh Ly ưu an ổn tràng. Ngã duy tri thử Pháp môn.

Tên môn Pháp này là Cờ yên ổn rời lo buồn. Ta chỉ biết môn Pháp này.

諸大菩薩其心如海。悉能容受一切佛法。

Chư đại Bồ Tát kỳ tâm như hải. Tất năng dung thụ nhất thiết Phật Pháp.

Các Bồ Tát lớn tâm họ như biển. Đều có thể thu nhận hết tất cả Pháp Phật.

我當云何能知其行？諸菩薩心堅固正直如須彌山。

Ngã đương vân hà năng tri kỳ hạnh？Chư Bồ Tát tâm kiên cố chính trực như Tu Di sơn.

Ta nên làm gì có thể biết hạnh của họ？Tâm các Bồ Tát kiên cố chính trực như núi Tu Di.

諸大菩薩則為見藥。若有見者除滅煩惱。

Chư đại Bồ Tát tắc vi kiến dược. Nhược hữu kiến giả trừ diệt Phiền não.

Các Bồ Tát lớn chắc là thấy thuốc. Nếu có người thấy trừ diệt Phiền não.

諸大菩薩則為淨日。除滅一切眾生癡闇。

Chư đại Bồ Tát tắc vi tịnh Nhật. Trừ diệt nhất thiết chúng sinh si ám.

Các Bồ Tát lớn chắc là mặt Trời Thanh tịnh. Trừ diệt ngu tối của tất cả chúng sinh.

諸大菩薩則爲大地。悉能載持一切眾生。

Chư đại Bồ Tát tác vi Đại địa. Tất năng tải trì nhất thiết chúng sinh.

Các Bồ Tát lớn chắc là Đất lớn. Đều có thể giữ lại tất cả chúng sinh.

諸大菩薩則爲智風。長養一切眾生實義。

Chư đại Bồ Tát tác vi Trí phong. Trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh thực nghĩa.

Các Bồ Tát lớn chắc là gió Trí tuệ. Nuôi lớn nghĩa chân thực của tất cả chúng sinh.

諸大菩薩則爲自在。以淨智光普照一切。

Chư đại Bồ Tát tác vi Tự tại. Dĩ tịnh Trí quang phổ chiếu nhất thiết.

Các Bồ Tát lớn chắc là Tự do. Dùng ánh quang Trí tuệ Thanh tịnh chiếu sáng khắp tất cả.

諸大菩薩則爲慶雲。隨其所應。雨甘露法。

Chư đại Bồ Tát tác vi khánh vân. Tùy kỳ sở ứng vù Cam lộ Pháp.

Các Bồ Tát lớn chắc là mây vui mừng. Tùy theo ý của họ tưới Pháp Cam lộ.

諸大菩薩則爲淨月。放諸功德光明之網。

Chư đại Bồ Tát tác vi tịnh nguyệt. Phóng chư công Đức Quang minh chi võng.

Các Bồ Tát lớn chắc là mặt Trăng Thanh tịnh. Phóng các lưới Quang sáng công Đức.

諸大菩薩則爲帝釋。悉能守護一切眾生。

Chư đại Bồ Tát tác vi Đế Thích. Tất năng thủ hộ nhất thiết chúng sinh.

Các Bồ Tát lớn chắc là Đế Thích. Đều có thể giúp bảo vệ tất cả chúng sinh.

我當云何能知其行？善男子！於此南方有一國土。

Ngã đương vân hà năng tri kỳ hạnh？Thiện nam tử！Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ.

Ta nên làm thế nào có thể biết hạnh của họ？Người nam thiện！Ở phương Nam này có một đất nước.

名曰海潮。彼有仙人。名毘目多羅。善能解說菩薩諸行。

Danh viết Hải Triều. Bỉ hữu Tiên nhân. Danh Tì Mục Đa La. Thiện năng giải thuyết Bồ Tát chư hạnh.

Tên là Hải Triều. Nơi đó có người Tiên. Tên là Tì Mục Đa La. Để có thể giảng giải các hạnh Bồ Tát.

汝詣彼問。時善財童子頭面禮足。遶無數匝。觀察無厭。

Nhữ nghệ bỉ vấn. Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiễu vô số tạp. Quan sát vô yếm.

Ngài tới hỏi người đó. Thời Cậu bé Thiện Tài phục
đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Quan sát không
chán.

悲泣流淚。正念思惟。得菩提難, 遇善知識難,
Bi khắp lưu lệ. Chính niệm tư duy. Đắc Bồ Đề nan,
ngộ thiện Tri thức nan.

Buồn thương rơi lệ. Suy nghĩ Nhớ đúng. Khó được Bồ
Đề, khó gặp Tri thức thiện.

得與上人共同止難, 得菩薩諸根難,
滿足菩薩正直心難,

Đắc dữ thượng nhân cộng đồng chỉ nan, đắc Bồ Tát
chư Căn nan, mãn túc Bồ Tát chính trực tâm nan.

Khó được cùng với người cao thượng cùng nhau
dừng lại, khó được các Căn Bồ Tát, khó đầy đủ tâm
chính trực của Bồ Tát.

值遇同意善知識難, 觀真實難, 如法正教難,

Trực ngộ đồng ý thiện Tri thức nan, quan chân thực
nan, như Pháp chính giáo nan.

Khó trực tiếp gặp Tri thức thiện cùng một ý, khó
quan sát chân thực, khó dạy đúng như Pháp.

出生妙心難, 念一切智難, 長養法明難。

Xuất sinh diệu tâm nan, niệm Nhất thiết Trí nan,
trưởng dưỡng Pháp minh nan.

Khó sinh ra tâm vi diệu, khó nhớ Tất cả Trí tuệ, khó nuôi lớn Pháp sáng.

作是念已。辭退南行。爾時善財童子思惟隨順菩薩正教。

Tác thị niệm dĩ. Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tư duy tùy thuận Bồ Tát chính giáo.

Làm suy ngẫm đó xong. Từ biệt lui đi về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ thuận theo dạy đúng của Bồ Tát.

淨菩薩行。心能長養菩薩德力。心見諸佛。心欲菩提。

Tịnh Bồ Tát hạnh. Tâm năng trưởng dưỡng Bồ Tát Đức lực. Tâm kiến chư Phật. Tâm dục Bồ Đề.

Thanh tịnh hạnh Bồ Tát. Tâm có thể nuôi lớn lực Đức Bồ Tát. Tâm thấy các Phật. Tâm mong cầu Bồ Đề.

心能發起長養大願。心照十方一切諸法。

Tâm năng phát khởi trưởng dưỡng đại nguyện. Tâm chiếu thập phương nhất thiết chư Pháp.

Tâm có thể phát ra nuôi lớn nguyện lớn. Tâm chiếu sáng tất cả các Pháp 10 phương.

心見法實。心覆一切。無有散亂。心淨智慧。觀諸法界。

Tâm kiến Pháp thực. Tâm phúc nhất thiết. Vô hữu tán loạn. Tâm tịnh Trí tuệ. Quan chư Pháp giới.

Tâm thấy Pháp thực. Tâm che lên tất cả. Không có tán loạn. Tâm Trí tuệ Thanh tịnh. Xem các Cõi Pháp.
除滅癡闇。心淨正直。除滅障礙。心能降伏一切眾魔。

Trừ diệt si ám. Tâm tịnh chính trực. Trừ diệt chướng ngại. Tâm năng hàng phục nhất thiết chúng Ma.

Trừ diệt ngu tối. Tâm Thanh tịnh chính trực. Trừ diệt chướng ngại. Tâm có thể hàng phục tất cả các Ma.

漸漸遊行。至海潮國。周遍推求仙人毘目多羅。

Tiệm tiệm du hành. Chí Hải Triều Quốc. Chu biến thôi cầu Tiên nhân Tì Mục Đa La.

Dần dần đi tới. Tới Nước Hải Triều. Đi khắp tìm kiếm người Tiên Tì Mục Đa La.

時彼仙人在大林中。阿僧祇樹莊嚴此林。寶葉普覆。

Thời bỉ Tiên nhân tại đại lâm trung. A tăng kì thụ trang nghiêm thử lâm. Bảo diệp phổ phúc.

Thời người Tiên đó ở trong rừng lớn. A tăng kì cây trang nghiêm rừng này. Lá báu che khắp.

諸華果樹常以嚴飾。寶樹雨寶遍散其地。

Chư hoa quả thụ thường dĩ nghiêm sức. Bảo thụ vũ bảo biến tán kỳ địa.

Các cây hoa quả thường để nghiêm sức. Cây báu rơi xuống quả báu rải khắp đất đó.

大梅檀樹周匝行列。諸沈水樹常出妙香。

Đại Chiên đàn thụ châu táp hàng liệt. Chư trầm thụ thụ thường xuất diệu hương.

Cây Chiên đàn lớn thành hàng vây quanh. Các cây nhựa trầm thường sinh ra hương vi diệu.

尼拘律樹, 閻浮檀樹。雨甘香果。優鉢羅, 鉢曇摩, 分陀利華。

Ni câu luật thụ, Diêm phù đàn thụ. Vú cam hương quả. Ưu bát la, Bát đàm ma, Phân đà lợi hoa.

Cây Nicâu luật, cây Diêm phù đàn. Rơi xuống quả thơm ngọt. Hoa Ưu bát la, Bát đàm ma, Phân đà lợi.

以爲莊嚴。爾時善財見彼仙人在此林中。服樹皮衣。

Dĩ vi trang nghiêm. Nhĩ thời Thiện Tài kiến bỉ Tiên nhân tại thử lâm trung. Phục thụ bì y.

Dùng để trang nghiêm. Khi đó Thiện Tài thấy người Tiên đó ở trong rừng này. Mặc áo bằng vỏ cây.

縈髮草坐。一萬仙人以爲眷屬。如梅檀林。梅檀圍遶。

Oanh phát thảo tọa. Nhất vạn Tiên nhân dĩ vi quyến thuộc. Như Chiên đàn lâm Chiên đàn vi nhiều.

Ngồi trên lá cỏ vòng quanh. Một vạn người Tiên dùng làm quyến thuộc. Như rừng Chiên đàn Chiên đàn vây quanh.

往詣其所。五體敬禮。念善知識。能開導我薩婆若門。

Vãng nghệ kỳ sở. Ngũ thể kính lễ. Niệm thiện Tri thức. Năng khai đạo Ngã Tát bà nhã môn.

Đi tới nơi ở của người đó. Phục xuống kính lễ. Nhớ Tri thức thiện. Có thể dẫn mở môn Tất cả loại Trí tuệ của Con.

念善知識。現真實道。念善知識。能安置我一切智地。

Niệm thiện Tri thức. Hiện chân thực Đạo. Niệm thiện Tri thức. Năng an trí Ngã Nhất thiết Trí địa.

Nhớ Tri thức thiện. Hiện ra Đạo chân thực. Nhớ Tri thức thiện. Có thể đặt yên bậc Tất cả Trí tuệ của Con.

念善知識。然智寶燈。明淨慧光。

Niệm thiện Tri thức. Nhiên Trí bảo đăng. Minh tịnh Tuệ quang.

Nhớ Tri thức thiện. Đốt đèn báu Trí tuệ. Ánh quang Tuệ sáng Thanh tịnh.

長養十力智慧光明。善知識道。

Trưởng dưỡng thập lực Trí tuệ Quang minh. Thiện Tri thức Đạo.

Nuôi lớn Quang sáng Trí tuệ 10 lực. Nhớ Tri thức thiện.

即一切智無盡之藏。善知識為燈。照一切智境界故。

Tức Nhất thiết Trí vô tận chi tạng. Thiện Trí thức vi
đăng. Chiếu Nhất thiết Trí cảnh giới cố.

Liên là tạng Tất cả Trí tuệ không hết. Trí thức thiện là
đèn sáng. Do chiếu sáng tất cả cảnh giới Trí tuệ.

善知識為橋。度生死故。善知識為蓋。生大慈力。

Thiện Trí thức vi kiều. Độ sinh tử cố. Thiện Trí thức vi
cái. Sinh Đại Từ lực.

Tri thức thiện là cầu. Do vượt qua sinh chết. Trí thức
thiện là lọng. Sinh ra lực Đại Từ.

覆一切故。善知識為不虛。照一切法真實相故。

Phúc nhất thiết cố. Thiện Trí thức vi bất hư. Chiếu
nhất thiết Pháp chân thực tướng cố.

Do che lên tất cả. Trí thức thiện là chân thực. Do
chiếu sáng hình tướng chân thực của tất cả Pháp.

善知識為海潮。滿足大悲故。作是念已。遶無數匝。
合掌而立。

Thiện Trí thức vi hải triều. Mãn túc Đại Bi cố. Tác thị
niệm dĩ. Nhiễm vô số tạp. Hợp chưởng nhi lập.

Tri thức thiện là thủy triều biển. Do đầy đủ Đại Bi.

Làm suy ngẫm như thế xong. Vòng quanh vô số lượt.
Chắp tay mà đứng.

白言：大聖！

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道？

時彼仙人觀察大眾。而作是言。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Thời bỉ Tiên nhân quan sát Đại chúng. Nhi tác thị ngôn.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Thời người Tiên đó quan sát Đại chúng. Mà làm lời nói như thế.

汝等當知此童子者。已發阿耨多羅三藐三菩提心。

Nhữ đẳng đương tri thử Đồng tử giả. Dĩ phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Các Ngài cần biết Cậu bé này. Đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

請一切眾生。普施無畏。饒益一切眾生。向深智海。

Thỉnh nhất thiết chúng sinh. Phổ thí vô úy. Nhiêu ích nhất thiết chúng sinh. Hướng thâm Trí hải.

Mời tất cả chúng sinh. Rộng Bồ thí không sợ hãi. Lợi ích tất cả chúng sinh. Hướng về biển Trí tuệ thâm sâu.

欲飲一切諸佛法雨。欲盡一切法海源底。

Dục ẩm nhất thiết chư Phật Pháp vũ. Dục tận nhất thiết Pháp hải nguyên để.

Muốn uống tất cả mưa Pháp của các Phật. Muốn hết cội đáy biển tất cả Pháp.

欲成世間智慧大海。欲興大悲重雲。欲雨甘露法雨。

Dục thành Thế gian Trí tuệ đại hải. Dục hưng Đại Bi trọng vân. Dục vũ Cam lộ Pháp vũ.

Muốn được biển lớn Trí tuệ của Thế gian. Muốn nổi lên mây nặng Đại Bi. Muốn tưới mưa Pháp Cam lộ.

欲出世間明淨智月。欲滅世間諸煩惱闇。

Dục xuất Thế gian minh tịnh Trí nguyệt. Dục diệt Thế gian chư Phiền não ám.

Muốn sinh ra Trăng Trí tuệ sáng sạch của Thế gian.

Muốn hết các đen tối Phiền não của Thế gian.

欲長養一切眾生善根。

Dục trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh thiện Căn.

Muốn nuôi lớn Căn thiện của tất cả chúng sinh.

爾時大眾各持種種金色妙華。香可悅樂。

Nhĩ thời Đại chúng các trì chủng chủng kim sắc diệu hoa. Hương khả duyệt lạc.

Khi đó Đại chúng đều mang theo đủ các loại hoa đẹp sắc vàng. Hương đáng vui thích.

散童子上。頭面禮足。曲躬敬遶。作如是言。

Tán Đồng tử thượng. Đầu diện lễ túc. Khúc cung kính nhiễu. Tác như thị ngôn.

Rắc lên trên Cậu bé. Phục đỉnh lễ chân. Cong lưng cung kính vây quanh. Làm lời nói như thế.

此童子者悉能救護一切眾生。滅三惡道。

Thử Đồng tử giả tất năng cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Diệt tam ác Đạo.

Cậu bé này đều có thể cứu giúp tất cả chúng sinh.

Diệt mất Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh.

離閻羅趣一切諸難。消竭欲海。除滅苦陰。捨愚癡闇。

Ly Diêm La thú nhất thiết chư nạn. Tiêu kiệt dục hải.

Trừ diệt khổ Uẩn. Xả ngu si ám.

Rời tất cả các ách nạn hướng tới Diêm La. Khô kiệt biển tham muốn. Trừ diệt Uẩn khổ. Vứt bỏ ngu si tối.

斷貪愛縛。能昇功德金剛圍山。建立世間智慧須彌。

Đoạn tham ái phược. Năng thăng công Đức Kim Cương Vi sơn. Kiến lập Thế gian Trí tuệ Tu Di.

Cắt đứt dây tham yêu. Có thể bay lên núi Kim Cương
Vi công Đức. Thiết lập núi Tu Di Trí tuệ của Thế gian.

於世間出明淨智日。顯曜一切善根諸法。

Ư Thế gian xuất minh tịnh Trí Nhật. Hiển diệu nhất
thiết thiện Căn chư Pháp.

Sinh ra mặt Trời Trí tuệ sáng sạch ở Thế gian. Hiện
sáng rõ các Pháp của tất cả Căn Thiện.

示導世間明識善惡。時彼仙人告大眾言：

Thị đạo Thế gian minh thức thiện ác. Thời bử Tiên
nhân cáo Đại chúng ngôn：

Dẫn hướng tỏ rõ Thế gian nhận biết sáng rõ thiện ác.

Thời người Tiên đó bảo với Đại chúng nói rằng：

若有能發阿耨多羅三藐三菩提心者。得一切智。

Nhược hữu năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề tâm giả. Đắc Nhất thiết Trí.

Nếu có người có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu
tam Bồ Đề. Được Tất cả Trí tuệ.

淨一切佛功德之地。時彼仙人告善財言：善男子！

Tịnh nhất thiết Phật công Đức chi địa. Thời bử Tiên
nhân cáo Thiện Tài ngôn：Thiện nam tử！

Thanh tịnh bậc công Đức của tất cả Phật. Thời người
Tiên đó bảo với Thiện Tài nói rằng：Người nam thiện

！

我已成就菩薩無壞幢智慧法門。善財白言：大聖！

Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát Vô hoại tràng Trí tuệ Pháp môn. Thiện Tài bạch ngôn : Đại Thánh !

Ta đã thành công môn Pháp Trí tuệ Không phá hỏng Cờ của Bồ Tát. Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

彼法門者境界云何？

時彼仙人即申右手。摩善財頂。

Bỉ Pháp môn giả cảnh giới vân hà ? Thời bỉ Tiên nhân tức thân hữu thủ. Ma Thiện Tài đỉnh.

Môn Pháp này cảnh giới thế nào ? Thời người Tiên đó liền duỗi thẳng tay phải. Xoa lên đỉnh đầu Thiện Tài.

摩已執善財手。即時善財自見其身。

Ma dĩ chấp Thiện Tài thủ. Tức thời Thiện Tài tự kiến kỳ thân.

Xoa xong cầm lấy tay Thiện Tài. Tức thời Thiện Tài tự thấy thân người đó.

在於十方十佛世界微塵等佛所。見彼諸佛。

Tại ư thập phương thập Phật Thế giới vi trần đẳng Phật sở. Kiến bỉ chư Phật.

Ở nơi ở của Phật bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật 10 phương. Thấy các Phật đó.

相好莊嚴。以阿僧祇寶珍玩之具莊嚴其刹。

Tướng Hảo trang nghiêm. Dĩ A tăng kì bảo trân ngoạn chi cụ trang nghiêm kỳ Sát.

Tướng Hảo trang nghiêm. Dùng A tăng kì đồ dùng quý giá trang nghiêm Nước Phật đó.

又見彼佛眷屬大海。所從聞法悉能受持。

Hựu kiến bỉ Phật quyến thuộc đại hải. Sở tòng văn Pháp tất năng thụ trì.

Lại thấy biển lớn quyến thuộc của Phật đó. Được theo nghe Pháp đều có thể nhận giữ.

乃至不失一句一味。分別受持正法梵輪。受諸法雲。

Nãi chí bất thất nhất cú nhất vị. Phân biệt thụ trì Chính pháp Phạm luân. Thụ chư Pháp vân.

Thậm chí không mất một câu một vị. Phân biệt nhận giữ vàng Phạm Pháp đúng. Nhận các mây Pháp.

入佛大願。淨修諸力。清淨願行。究竟諸功德藏。

Nhập Phật đại nguyện. Tịnh tu chư lực. Thanh tịnh nguyện hạnh. Cứu cánh chư công Đức tạng.

Nhập vào nguyện lớn của Phật. Thanh tịnh tu các lực. Thanh tịnh hạnh nguyện. Thành quả các tạng công Đức.

見彼諸佛。隨應化度一切眾生。見一切佛。

Kiến bỉ chư Phật. Tùy ứng hóa độ nhất thiết chúng sinh. Kiến nhất thiết Phật.

Thấy các Phật đó. Thuận theo hóa ra độ thoát tất cả chúng sinh. Thấy tất cả Phật.

清淨圓滿大光明網。見已隨順無礙智慧光明。

Thanh tịnh viên mãn đại Quang minh võng. Kiến dĩ tùy thuận vô ngại Trí tuệ Quang minh.

Lưới Quang sáng lớn Thanh tịnh đầy đủ. Thấy rồi thuận theo Quang sáng Trí tuệ không trở ngại.

究竟佛力。或自見身於一佛所。一日一夜。

Cứu cánh Phật lực. Hoặc tự kiến thân ư nhất Phật sở. Nhất Nhật nhất dạ.

Thành quả lực Phật. Hoặc tự thấy bản thân ở nơi ở của một Phật. Một ngày một đêm.

或復自見於餘佛所。七日七夜。如是次第於餘佛所。

Hoặc phục tự kiến ư dư Phật sở. Thất Nhật thất dạ. Như thị thứ đệ ư dư Phật sở.

Hoặc lại tự thấy ở nơi ở của Phật khác. Bảy ngày 7 đêm. Như thế lần lượt ở nơi ở của Phật khác.

或有半月，一月。一歲，百歲，千歲。

Hoặc hữu bán nguyệt, nhất nguyệt. Nhất tuế bách tuế thiên tuế.

Hoặc có nửa tháng, một tháng. Một năm, trăm năm, nghìn năm.

或百千歲，百千億歲。或百億那由他歲。

Hoặc bách thiên tuế, bách thiên ức tuế. Hoặc bách ức Na do tha tuế.

Hoặc trăm nghìn năm, trăm nghìn trăm triệu năm.

Hoặc trăm trăm triệu Na do tha năm.

或半劫，一劫，百劫，千劫，

百千劫。或百億那由他劫。

Hoặc bán Kiếp, nhất Kiếp, bách Kiếp, thiên Kiếp, bách thiên Kiếp. Hoặc bách ức Na do tha Kiếp.

Hoặc nửa Kiếp, một Kiếp, trăm Kiếp, nghìn Kiếp, trăm nghìn Kiếp. Hoặc trăm trăm triệu Na do tha Kiếp.

乃至不可說不可說那由他劫。或閻浮提微塵等劫。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Na do tha Kiếp.

Hoặc Diêm Phù Đề vi trần đẳng Kiếp.

Thậm chí không thể nói không thể nói Na do tha Kiếp.

Hoặc Kiếp bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

乃至不可說不可說世界微塵等劫。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần đẳng Kiếp.

Thậm chí Kiếp bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Thế giới.

爾時善財爲無壞幢智慧法門照故。得明淨藏三昧。

Nhĩ thời Thiện Tài vi Vô hoại tràng Trí tuệ Pháp môn chiếu cố. Đắc Minh tịnh tạng Tam muội.

Khi đó Thiện Tài do được môn Pháp Trí tuệ Không phá hỏng cờ chiếu sáng. Được Tam muội tạng sáng sạch.

無盡法門三昧照故。得遊一切方陀羅尼光明。

Vô tận Pháp môn Tam muội chiếu cố. Đắc Du nhất thiết phương Đà La Ni Quang minh.

Do Tam muội môn Pháp không hết chiếu sáng. Được Quang sáng Đà La Ni Đì tới tất cả phương.

金剛圓滿光明法門照故。得分別智意樓閣三昧。

Kim cương viên mãn Quang minh Pháp môn chiếu cố. Đắc Phân biệt Trí ý lâu các Tam muội.

Do môn Pháp Quang sáng tràn đầy Kim cương chiếu sáng. Được Tam muội lầu gác phân biệt ý Trí tuệ.

住平地莊嚴法藏。般若波羅蜜精進照故。

Trụ bình địa trang nghiêm Pháp tạng. Bát nhã Ba La Mật Tinh tiến chiếu cố.

Dừng ở tạng Pháp đất bằng trang nghiêm. Do Tinh tiến Trí tuệ tới Niết Bàn chiếu sáng.

得佛虛空藏三昧光明。

Đắc Phật hư không tạng Tam muội Quang minh.

Được Quang sáng Tam muội tạng trống rỗng của Phật.

一切諸佛法輪三昧光明相照故。

Nhất thiết chư Phật Pháp luân Tam muội Quang minh tương chiếu cố.

Do Quang sáng Tam muội tất cả vàng Pháp của các Phật cùng chiếu sáng.

得三世圓滿智無盡光明。時彼仙人放善財手。

Đắc Tam thể viên mãn Trí vô tận Quang minh. Thời bử Tiên nhân phóng Thiện Tài thủ.

Được Quang sáng Trí tuệ không hết tràn đầy Ba Đồi. Thời người Tiên đó thả tay Thiện Tài.

爾時善財即自見身還在本處。時彼仙人問善財言：

Nhĩ thời Thiện Tài tức tự kiến thân hoàn tại bản xứ.

Thời bử Tiên nhân vấn Thiện Tài ngôn：

Lúc đó Thiện Tài liền tự thấy bản thân trở về ở nơi trước kia. Thời người Tiên đó hỏi Thiện Tài nói rằng：

汝憶念耶？答言：唯然。大聖善知識力故。

Nhữ ức niệm da？Đáp ngôn：Duy nhiên. Đại Thánh！
Thiện Trí thức lực cố.

Ngài ghi nhớ phải không？Trả lời nói rằng. Đúng như thế. Thánh lớn！Do lực của Trí thức thiện.

善男子！我唯知此菩薩無壞幢智慧法門。

Thiện nam tử！Ngã duy tri thủ Bồ Tát Vô hoại tràng Trí tuệ Pháp môn.

Người nam thiện！Ta chỉ biết môn Pháp Trí tuệ Không phá hỏng cờ của Bồ Tát này.

我豈能知大菩薩行？

諸大菩薩皆得一切眾生自在三昧。

Ngã khởi năng tri đại Bồ Tát hạnh ? Chư đại Bồ Tát
giai đắc nhất thiết chúng sinh Tự tại Tam muội.

Ta sao có thể biết hạnh Bồ Tát lớn ? Các Bồ Tát lớn
đều được Tam muội Tự do của tất cả chúng sinh.

於一切時輪而得自在。出生諸佛無盡智慧。

Ư nhất thiết thời luân nhi đắc Tự tại. Xuất sinh chư
Phật vô tận Trí tuệ.

Với tất cả vàng thời gian mà được Tự do. Sinh ra Trí
tuệ không hết của các Phật.

證一切佛嚴淨慧燈。於一念中了三世事。

Chứng nhất thiết Phật nghiêm tịnh Tuệ đăng. Ư nhất
niệm trung liễu Tam thế sự.

Chứng nghiệm đèn sáng Trí tuệ nghiêm sạch của tất
cả Phật. Ở trong một nghĩ nhớ hiểu rõ việc Ba Đời.

於一切世間。現淨慧身。充滿法界。隨眾生所應。

Ư nhất thiết Thế gian hiện tịnh Tuệ thân. Sung mãn
Pháp giới. Tùy chúng sinh sở ứng.

Ở tất cả Thế gian hiện ra thân Trí tuệ Thanh tịnh.

Tràn khắp Cõi Pháp. Theo ý của chúng sinh.

悉現其前。了知一切眾生所行。圓滿清淨。悉可愛
樂。

Tất hiện kỳ tiền. Liễu tri nhất thiết chúng sinh sở hạnh. Viên mãn Thanh tịnh. Tất khả ái lạc.

Đều hiện ra trước họ. Biết rõ hạnh của tất cả chúng sinh. Thanh tịnh đầy đủ. Đều đáng yêu vui sướng.

我豈能知大菩薩行。妙功德願。嚴淨佛刹。善察論機。

Ngã khởi năng tri đại Bồ Tát hạnh. Diệu công Đức nguyện. Nghiêm tịnh Phật sát. Thiện sát luận ki.

Ta sao có thể biết hạnh Bồ Tát lớn. Nguyện công Đức vi diệu. Nghiêm sạch Nước Phật. Luận hay khéo tỉ mỉ.

智慧境界。甚深三昧。神力自在。解脫境界。遊戲神通。

Trí tuệ cảnh giới. Thậm thâm Tam muội. Thần lực Tự tại. Giải thoát cảnh giới. Du hí Thần thông.

Cảnh giới Trí tuệ. Tam muội rất sâu. Thần lực Tự do. Cảnh giới Giải thoát. Thần thông đi lại.

法身音聲。究竟智慧。如是等事。非我境界。

Pháp thân âm thanh. Cứu cánh Trí tuệ. Như thị đẳng sự. Phi Ngã cảnh giới.

Âm thanh Thân Pháp. Thành quả Trí tuệ. Như thế cùng với việc. Không phải cảnh giới của Ta.

善男子!

於此南方。有一國土。名曰進求。有婆羅門。

Thiện nam tử ! Ở phương Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh viết Tiến Cầu. Hữu Bà La Môn.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có một đất nước. Tên là Tiến Cầu. Có Bà La Môn.

名方便命。汝詣彼問。云何菩薩向菩薩道,修菩薩道 ?

Danh Phương Tiện Mệnh. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát hướng Bồ Tát Đạo, tu Bồ Tát Đạo ?

Tên là Phương Tiện Mệnh. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát hướng về Đạo Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子歡喜無量。恭敬禮已。遶無數匝。瞻仰觀察。

Thời Thiện Tài Đồng tử hoan hỉ vô lượng. Cung kính lễ dĩ. Nhiễu vô số tạp. Chiêm ngưỡng quan sát.

Thời Cậu bé Thiện Tài vui mừng vô lượng. Cung kính lễ xong. Vòng quanh vô số lượt. Chiêm ngưỡng quan sát.

辭退南行。爾時善財童子爲無壞幢智慧法門所照。

Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử vi Vô hoại tràng Trí tuệ Pháp môn sở chiếu.

Từ biệt lui đi về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài được môn Pháp Trí tuệ Không phá hỏng cờ chiếu sáng.

決了諸佛不可思議自在神力。善知菩薩不可思議法門。

Quyết liễu chư Phật bất khả tư nghị Tự tại Thần lực. Thiện tri Bồ Tát bất khả tư nghị Pháp môn.

Quyết biết rõ Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn của các Phật. Hay biết không thể nghĩ bàn môn Pháp của Bồ Tát.

又不可思議菩薩三昧智慧。以照其心得一切時三昧光明。

Hựu bất khả tư nghị Bồ Tát Tam muội Trí tuệ. Dĩ chiếu kỳ tâm đắc Nhất thiết thời Tam muội Quang minh.

Mới lại Trí tuệ Tam muội của không thể nghĩ bàn Bồ Tát. Dùng chiếu sáng tâm đó được Quang sáng Tam muội Tất cả thời gian.

得一切相三昧境界光明。得明淨智。令一切眾生。

Đắc Nhất thiết tướng Tam muội cảnh giới Quang minh. Đắc minh tịnh Trí. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được Quang sáng cảnh giới Tam muội Tất cả hình tướng. Được Trí tuệ sáng sạch. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得勝妙處。得一切至處道法門。隨順世間行。

Đắc thắng diệu xứ. Đắc nhất thiết chí xứ Đạo Pháp môn. Tùy thuận Thế gian hạnh.

Được nơi tốt đẹp. Được môn Pháp tất cả đi tới nơi Đạo. Thuận theo hạnh Thế gian.

心無有二。以明淨智普照境界。得一切聲聞明淨忍藏。

Tâm vô hữu nhị. Dĩ minh tịnh Trí phổ chiếu cảnh giới. Đắc nhất thiết Thanh Văn minh tịnh Nhẫn tạng.

Tâm không có hai. Dùng Trí tuệ sáng sạch chiếu sáng khắp cảnh giới. Được tạng Nhẫn sáng sạch của tất cả Thanh Văn.

得無生忍。知法實相。常行菩薩行。不捨菩薩心。

Đắc Vô sinh Nhẫn. Tri Pháp thực tướng. Thường hành Bồ Tát hạnh. Bất xả Bồ Tát tâm.

Được Nhẫn Không sinh. Biết tướng thực của Pháp. Thường thực hành hạnh Bồ Tát. Không vứt bỏ tâm Bồ Tát.

增長薩婆若心。得十力明。普照一切。樂妙法音。

Tăng trưởng Tát bà nhã tâm. Đắc thập lực minh. Phổ chiếu nhất thiết. Nhạo diệu Pháp âm.

Tăng trưởng tâm Tất cả loại Trí tuệ. Được 10 lực sáng. Chiếu sáng khắp tất cả. Ham thích âm Pháp vi diệu.

心無厭足。如說修行。住薩婆若。究竟一切智境界

。

Tâm vô yếm túc. Như thuyết tu hành. Trụ Tát bà nhã.
Cứu cánh Nhất thiết Trí cảnh giới.

Tâm đầy đủ không chán. Tu hành như nói. Dừng ở
Tất cả loại Trí tuệ. Thành quả cảnh giới Tất cả Trí tuệ.
出生無量菩薩莊嚴心。滿足菩薩清淨大願。

Xuất sinh vô lượng Bồ Tát trang nghiêm tâm. Mãn túc
Bồ Tát Thanh tịnh đại nguyện.

Sinh ra tâm trang nghiêm của vô lượng Bồ Tát. Đầy
đủ nguyện lớn Thanh tịnh của Bồ Tát

於一念頃遍至一切諸佛刹網。教化成熟無量眾生海
。

Ư nhất niệm khoảnh biến chí nhất thiết chư Phật sát
võng. Giáo hóa thành thực vô lượng chúng sinh hải.

Với giây lát một nghĩ nhớ tới khắp tất cả các lưới
Nước Phật. Giáo hóa thành thực vô lượng biển chúng
sinh.

心無懈倦。悉見菩薩無量行境界。悉分別見一切世
間。

Tâm vô giải quyện. Tất kiến Bồ Tát vô lượng hạnh
cảnh giới. Tất phân biệt kiến nhất thiết Thế gian.

Tâm không mệt mỏi. Đều thấy cảnh giới vô lượng
hạnh của Bồ Tát. Đều phân biệt thấy tất cả Thế gian.

見諸佛刹種種莊嚴。於微細境界悉能安置無量世界
。

Kiến chư Phật sát chủng chủng trang nghiêm. Ư vi tế cảnh giới tất năng an trí vô lượng Thế giới.

Thấy các Nước Phật đủ các loại trang nghiêm. Với cảnh giới nhỏ hay đều có thể đặt yên vô lượng Thế giới.

又能見彼種種莊嚴。悉能分別無量世界，諸語言法。

Hựu năng kiến bỉ chủng chủng trang nghiêm. Tất năng phân biệt vô lượng Thế giới, chư ngữ ngôn Pháp.

Lại có thể thấy đủ các loại trang nghiêm đó. Đều có thể phân biệt vô lượng Thế giới, các Pháp lời nói.

又知無量眾生欲樂。知諸眾生無量所行。

Hựu tri vô lượng chúng sinh dục lạc. Tri chư chúng sinh vô lượng sở hạnh.

Lại biết vô lượng tham vui sướng của chúng sinh.

Biết vô lượng hạnh của các chúng sinh.

以無量方便教化眾生。善知殊方。隨其所應化度眾生。

Dĩ vô lượng Phương tiện giáo hóa chúng sinh. Thiện tri thù phương. Tùy kỳ sở ứng hóa độ chúng sinh.

Dùng vô lượng Phương tiện giáo hóa chúng sinh. Dễ biết nơi tốt đẹp. Theo ý muốn của họ hóa ra độ thoát chúng sinh.

念善知識。漸漸遊行。至進求國。周遍推求彼婆羅門。

Niệm thiện Tri thức. Tiệm tiệm du hành. Chí Tiến Cầu Quốc. Chu biến thôi cầu bỉ Bà La Môn.

Nhớ Tri thức thiện. Dần dần đi tới. Đến nước Tiến Cầu. Vòng khắp tìm kiếm Bà La Môn đó.

時婆羅門修諸苦行。求一切智。四面火聚。猶如大山。

Thời Bà La Môn tu chư khổ hạnh. Cầu Nhất thiết Trí. Tứ diện hỏa tụ. Do như đại sơn.

Thời Bà La Môn tu hành các hạnh khổ. Cầu Tất cả Trí tuệ. Lửa tụ 4 bên. Giống như núi lớn.

中有刀山。高峻無極。從彼山上。自投火聚。

Trung hữu đao sơn. Cao tuấn vô cực. Tòng bỉ sơn thượng. Tự đầu hỏa tụ.

Giữa có núi đao. Cao lớn vô cùng. Từ trên núi đó. Tự lao vào đồng lửa.

爾時善財詣婆羅門。頭面禮足。合掌而立。白言：

Nhĩ thời Thiện Tài nghê Bà La Môn. Đầu diện lễ túc.

Hợp chưởng nhi lập. Bạch ngôn :

Thời Thiện Tài đi tới Bà La Môn. Phục đỉnh lễ chân.

Chấp tay mà đứng. Báo cáo nói rằng :

大聖！

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道? 願爲我說。答言: 善男子! 云何 học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo? Nguyên vị Ngã thuyết. Đáp ngôn: Thiện nam tử!

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao? Nguyên vị Con nói. Trả lời nói rằng: Người nam thiện!

汝今若能登此刀山。投火聚者。菩薩諸行皆悉清淨。

Nhữ kim nhược năng đăng thử đao sơn. Đầu hỏa tụ giả. Bồ Tát chư hạnh giai tất Thanh tịnh.

Ngài nay nếu có thể lên trên núi đao này. Lao đầu xuống đồng lửa. Các hạnh Bồ Tát hết thảy đều Thanh tịnh.

爾時善財作如是念。得人身難, 離諸難難, 得無難難, 云何 thời Thiện Tài tác như thị niệm. Đắc nhân thân nan, ly chư nạn nan, đắc vô nạn nan.

Khi đó Thiện Tài làm suy ngẫm như thế. Khó được thân người, khó rời các ách nạn, khó được không có ách nạn.

得淨法難, 值佛世難, 具諸根難, 聞佛法難, 遇善知識難,

Đắc tịnh Pháp nan, trực Phật thể nan, cụ chư Căn nan, văn Phật Pháp nan, ngộ thiện Tri thức nan.

Khó được Pháp Thanh tịnh, khó gặp ngay Phật ở đời, khó đầy đủ các Căn, khó nghe Pháp Phật, khó gặp Tri thức thiện.

得與同止難, 得聞正教難, 得正命難, 順趣正法難。

Đắc dữ đồng chỉ nan, đắc văn chính giáo nan, đắc Chính mệnh nan, thuận thú Chính pháp nan.

Khó được cùng nhau dừng lại, khó được nghe dạy đúng, khó được Mệnh đúng, khó thuận theo hướng tới Pháp đúng.

此將非魔魔所使耶? 非善知識而現善知識相。

Thử tương phi Ma, Ma sở sử da? Phi thiện Tri thức nhi hiện thiện Tri thức tướng.

Đây sẽ không phải là Ma, bị Ma sai kiến sao? Không phải Tri thức thiện mà hiện ra tướng Tri thức thiện.

將非惡菩薩耶? 而今爲我作壽命難, 作善根難, 薩婆若難。

Tương phi ác Bồ Tát da? Nhi kim vị Ngã tác thọ mệnh nan, tác thiện Căn nan, Tát bà nhã nan.

Sẽ không phải là Bồ Tát ác chứ? Mà nay vì Con khó làm thọ mệnh, khó làm Căn thiện, khó Tất cả loại Trí tuệ.

此非正教險惡道耳。遠離法門, 薩婆若等一切佛法。

Thử phi chính giáo, hiểm ác Đạo nhĩ. Viễn ly Pháp môn, Tát bà nhã đẳng nhất thiết Phật Pháp.

Đây không phải là dạy đúng, Đạo hiểm ác sao ? Rời xa môn Pháp, Tất cả loại Trí tuệ cùng với tất cả Pháp Phật.

作是念時。十萬梵天在虛空中作如是言。善男子!

Tác thị niệm thời. Thập vạn Phạm Thiên tại hư không trung tác như thị ngôn. Thiện nam tử !

Khi làm suy ngẫm đó. Mười vạn Trời Phạm ở trong khoảng không làm lời nói như thế. Người nam thiện !

莫作是念！莫作是念！

此是大聖。具足金剛智慧光明。

Mạc tác thị niệm. Mạc tác thị niệm. Thử thị đại Thánh. Cụ túc Kim cương Trí tuệ Quang minh.

Đừng làm suy ngẫm đó ! Đừng làm suy ngẫm đó ! Đây là Thánh lớn. Đầy đủ Quang sáng Trí tuệ Kim cương.

精進不退。悉已究竟一切境界。

Tinh tiến bất thoái. Tất dĩ cứu cánh nhất thiết cảnh giới.

Tinh tiến không lui. Đều đã thành quả tất cả cảnh giới.

欲竭一切眾生貪愛大海。欲裂一切諸邪見網。

Dục kiệt nhất thiết chúng sinh tham ái đại hải. Dục liệt nhất thiết chur tà kiến võng.

Muốn khô kiệt biển lớn tham yêu của tất cả chúng sinh. Muốn phá rách tất cả các lưới thấy sai.

欲燒一切眾生煩惱。除滅愚闇。普照一切。

Dục thiêu nhất thiết chúng sinh Phiền não. Trừ diệt ngu ám. Phổ chiếu nhất thiết.

Muốn đốt cháy Phiền não của tất cả chúng sinh. Trừ diệt ngu tối. Chiếu sáng khắp tất cả.

令一切眾生離生死險難。除滅三世愚癡闇冥。

Linh nhất thiết chúng sinh ly sinh tử hiểm nạn. Trừ diệt Tam thế ngu si ám minh.

Giúp cho tất cả chúng sinh rời hiểm nạn sinh chết.

Trừ diệt ngu si đen tối của Ba Đồi.

放淨光明普照一切。時諸梵天及自在天。

Phóng Tịnh Quang minh phổ chiếu nhất thiết. Thời chư Phạm Thiên cập Tụ Tại Thiên.

Phóng Quang sáng sạch chiếu sáng khắp tất cả. Thời các Trời Phạm và Trời Tụ Tại.

眾生主天等諸邪見天。作如是言。

Chúng sinh chủ Thiên đấng. Chư tà kiến Thiên. Tác như thị ngôn.

Chúa Trời của chúng sinh cùng với các Trời thấy sai trái. Làm lời nói như thế.

我造眾生，我爲一切世間最勝，我爲最上，我爲第一。

Ngã tạo chúng sinh, Ngã vi nhất thiết Thế gian tối thắng, Ngã vi tối thượng, Ngã vi đệ nhất.

Ta tạo ra chúng sinh, Ta là tốt nhất của tất cả Thế gian, Ta là cao nhất, Ta là bậc nhất.

是諸天等見婆羅門修大苦行。五熱炙身。見如是已。

Thị chư Thiên đẳng kiến Bà La Môn tu đại Khổ hạnh. Ngũ nhiệt chích thân. Kiến như thị dĩ.

Các Trời đó cùng thấy Bà La Môn tu hành Hạnh khổ lớn. Năm nóng đốt thân. Thấy như thế xong.

各於諸禪不得滋味。來詣其所。時婆羅門以自在力而為說法。

Các ư chư Thiên bất đắc tư vị. Lai nghệ kỳ sở. Thời Bà La Môn dĩ Tự tại lực nhi vị thuyết Pháp.

Đều với các Thiên không được mùi vị. Đi tới nơi ở của người đó. Thời Bà La Môn dùng lực Tự do mà vì nói Pháp.

令滅邪見。捨離我心。發大慈悲。普覆眾生。

Linh diệt tà kiến. Xả ly Ngã tâm. Phát Đại Từ Bi. Phổ phúc chúng sinh.

Giúp cho mất thấy sai trái. Rời xa tâm của bản thân.

Phát Đại Từ Bi. Che lên khắp chúng sinh.

長養菩提正直之心。開四種道。求佛法身。

Trưởng dưỡng Bồ Đề chính trực chí tâm. Khai tứ chủng Đạo. Cầu Phật Pháp thân.

Nuôi lớn tâm ngay thẳng Bồ Đề. Mở 4 loại Đạo. Cầu Thân Pháp của Phật.

隨所應化。悉能示現佛微妙音。一切悉聞。無有障礙。

Tùy sở ứng hóa. Tất năng thị hiện Phật vi diệu âm. Nhất thiết tất văn. Vô hữu chướng ngại.

Ứng theo được hóa ra. Đều có thể tỏ ra rõ âm vi diệu của Phật. Tất cả đều nghe. Không có chướng ngại.

復有一萬魔在虛空中。以種種摩尼寶華散婆羅門。

Phục hữu nhất vạn Ma tại hư không trung. Dĩ chủng chủng Ma ni bảo hoa tán Bà La Môn.

Lại có 1 vạn Ma ở trong khoảng không. Dùng đủ các loại hoa báu Như ý rắc lên Bà La Môn.

告善財言：善男子！此婆羅門苦行力故。放大光明。

Cáo Thiện Tài ngôn：Thiện nam tử！Thử Bà La Môn khổ hạnh lực cố. Phóng đại Quang minh.

Bảo Thiện Tài nói rằng：Người nam thiện！Do lực hạnh khổ của Bà La Môn này. Phóng Quang sáng lớn.

令我宮殿諸莊嚴具。悉如聚墨。我不復樂。

Linh Ngã cung điện chư trang nghiêm cụ. Tất như tụ mặc. Ngã bất phục lạc.

Làm cho các đồ dùng trang nghiêm cung điện của Ta.
Đều như bôi đen. Ta không trở lại vui sướng.

即與無量諸天天女。眷屬圍遶。來詣其所。

Tức dữ vô lượng chư Thiên, Thiên nữ. Quyến thuộc
vi nhiều. Lại nghệ kỳ sở.

Liên cùng với vô lượng các Trời, cô gái Trời. Quyến
thuộc vây quanh. Đi tới nơi ở của người đó.

爲我說法。悉於阿耨多羅三藐三菩提。得不退轉。

Vị Ngã thuyết Pháp. Tất ư A nậu Đa la Tam miệu tam
Bồ Đề. Đắc Bất thoái chuyển.

Vì Ta nói Pháp. Đều với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Được Không chuyển lui.

復有一萬他化自在天在虛空中。

Phục hữu nhất vạn Tha Hóa Tự Tại Thiên tại hư
không trung.

Lại có 1 vạn Trời Tha Hóa Tự Tại ở trong khoảng
không.

各持天華恭敬供養。作如是言。善男子!

Các trì Thiên hoa cung kính cúng dưỡng. Tác như thị
ngôn. Thiện nam tử!

Đều giữ hoa Trời cung kính cúng dưỡng. Làm lời nói
như thế. Người nam thiện!

此婆羅門苦行力故。放大光明。令我宮殿諸莊嚴具

。

Thử Bà La Môn Khổ hạnh lực cố. Phóng đại Quang minh. Linh Ngã cung điện chư trang nghiêm cụ.

Do lực Hạnh khổ của Bà La Môn này. Phóng Quang sáng lớn. Làm cho các đồ dùng trang nghiêm cung điện của Ta.

悉如聚墨。我不復樂。即與眷屬來詣其所。爲我說法。

Tất như tụ mặc. Ngã bất phục lạc. Tức dữ quyến thuộc lai nghệ kỳ sở. Vị Ngã thuyết Pháp.

Đều như bôi đen. Ta không trở lại vui sướng. Liên cùng với quyến thuộc đi tới nơi ở của người đó. Vì Ta nói Pháp.

令我於心而得自在, 於煩惱中而得自在,
於受生中而得自在,

Linh Ngã ư tâm nhi đắc Tự tại, ư Phiền não trung nhi đắc Tự tại, ư thụ sinh trung nhi đắc Tự tại,

Giúp cho Ta với tâm mà được Tự do, ở trong Phiền não mà được Tự do, ở trong nhận sinh mà được Tự do.

除滅障礙而得自在, 於一切三昧而得自在,

trừ diệt chướng ngại nhi đắc Tự tại, ư nhất thiết Tam muội nhi đắc Tự tại,

trừ diệt chướng ngại mà được Tự do, với tất cả Tam muội mà được Tự do,

於莊嚴具而得自在，於壽命中而得自在。

ư trang nghiêm cụ nhi đắc Tự tại, ư thọ mệnh trung nhi đắc Tự tại.

với đồ dùng trang nghiêm mà được Tự do, ở trong mệnh thọ mà được Tự do.

乃至令我於一切佛法而得自在。

Nãi chí linh Ngã ư nhất thiết Phật Pháp nhi đắc Tự tại.

Thậm chí giúp cho Ta với tất cả Pháp Phật mà được Tự do.

復有一萬化自在天在虛空中。以天妓樂恭敬供養。

Phục hữu nhất vạn Hóa Tự Tại Thiên tại hư không trung. Dĩ Thiên kĩ nhạc cung kính cúng dưỡng.

Lại có 1 vạn Trời Hóa Tự Tại ở trong khoảng không.

Dùng kĩ nhạc Trời cung kính cúng dưỡng.

作如是言。善男子!

此婆羅門。五熱灸身。放大光明。

Tác như thị ngôn. Thiện nam tử! Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân. Phóng đại Quang minh.

Làm lời nói như thế. Người nam thiện! Bà La Môn này 5 nóng đốt thân. Phóng Quang sáng lớn.

照我宮殿及莊嚴具。照已悉令我等。不樂五欲。

Chiếu Ngã cung điện cập trang nghiêm cụ. Chiếu dĩ tất linh Ngã đẳng. Bất nhạo Ngũ dục.

Chiếu sáng cung điện của Ta và đồ dùng trang nghiêm. Chiếu sáng xong đều giúp cho chúng ta. Không ham thích 5 Dục.

不求欲樂。身心柔軟。與眷屬俱。來詣其所。爲我說法。

Bất cầu dục lạc. Thân tâm nhu nhuyễn. Dữ quyền thuộc câu. Lai nghệ kỳ sở. Vị Ngã thuyết Pháp.

Không cầu vui 5 Dục. Thân tâm mềm mại. Cùng quyền thuộc tham dự. Đi tới nơi ở của người đó. Vì Ta nói Pháp.

淨心, 明淨心, 善奇特心, 柔軟心, 歡喜心。

Tịnh tâm, minh tịnh tâm, thiện kì đặc tâm, nhu nhuyễn tâm, hoan hỉ tâm.

Tâm sạch, tâm sáng sạch, tâm thiện đặc biệt, tâm mềm mại, tâm vui mừng.

乃至逮得清淨十力。長養離生。出生無量清淨之身。

Nãi chí đãi đắc Thanh tịnh thập lực. Trưởng dưỡng ly sinh. Xuất sinh vô lượng Thanh tịnh chi thân.

Thậm chí nhanh được 10 lực Thanh tịnh. Nuôi lớn rời sinh. Sinh ra vô lượng thân Thanh tịnh.

乃至得佛清淨法身。得清淨口。微妙音聲。

Nãi chí đắc Phật Thanh tịnh Pháp thân. Đắc Thanh tịnh khẩu. Vi diệu âm thanh.

Thậm chí được Thân Pháp Thanh tịnh của Phật. Được Nghiệp miệng Thanh tịnh. Âm thanh vi diệu.

遍至一切。無所障礙。乃至得一切智。

Biến chí nhất thiết. Vô sở chướng ngại. Nãi chí đắc Nhất thiết Trí.

Tới khắp tất cả. Không bị chướng ngại. Thậm chí được Tất cả Trí tuệ.

復有一萬兜率陀天與其眷屬。在虛空中。

Phục hữu nhất vạn Đâu Suất Đà Thiên dữ kỳ quyến thuộc. Tại hư không trung.

Lại có 1 vạn Trời Đâu Suất Đà cùng với quyến thuộc của họ. Ở trong khoảng không.

雨一切末香雲。恭敬供養。作如是言。善男子!

Vũ nhất thiết mạt hương vân. Cung kính cúng dường. Tác như thị ngôn. Thiện nam tử!

Rơi xuống tất cả mây hương bột. Cung kính cúng dường. Làm lời nói như thế. Người nam thiện!

此婆羅門五熱炙身時。我自於宮殿不樂須臾。來詣其所。

Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân thời. Ngã tự ư cung điện bất nhạo tu du. Lai nghê kỳ sở.

Bà La Môn này khi 5 nóng đốt thân. Ta giây lát không ham thích tự ở cung điện. Đi tới nơi ở của người đó.

爲我解說無著之法。少欲知足。長養善根。

Vị Ngã giải thuyết vô trước chi Pháp. Thiếu dục tri túc. Trưởng dưỡng thiện Căn.

Vì Ta giảng giải Pháp không nương nhờ. Ít tham muốn biết đủ. Nuôi lớn Căn thiện.

發菩提心。乃至究竟一切佛法。復有一萬諸天。

Phát Bồ Đề tâm. Nãi chí cứu cánh nhất thiết Phật Pháp. Phục hữu nhất vạn chư Thiên.

Phát tâm Bồ Đề. Thậm chí thành quả tất cả Pháp Phật. Lại có 1 vạn các Trời.

三十三天及阿脩羅。與眷屬俱。在虛空中。

Tam thập tam Thiên cập A Tu La. Dĩ quyến thuộc câu. Tại hư không trung.

Trời Đao Lợi và A Tu La. Cùng với quyến thuộc tham dự. Ở trong khoảng không.

雨曼陀羅華雲，

摩訶曼陀羅華雲。恭敬供養。作如是言。

Vú Mạn đà la hoa vân, Ma ha Mạn đà la hoa vân.

Cung kính cúng dưỡng. Tác như thị ngôn.

Rơi xuống mây hoa Mạn đà la, mây hoa Mạn đà la lớn.

Cung kính cúng dưỡng. Làm lời nói như thế.

善男子!

此婆羅門五熱炙身時。我於天樂。不須臾樂著。

Thiện nam tử! Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân thời. Ngã ư Thiên nhạc bất tu du lạc trước.

Người nam thiện ! Bà La Môn này khi 5 nóng đốt thân. Ta với nhạc Trời không có giây lát ham thích nường nhờ.

來詣其所。爲我說法。遠離欲樂。乃至爲我說無常法。

Lại nghệ kỳ sở. Vị Ngã thuyết Pháp. Viễn ly dục lạc. Nãi chí vị Ngã thuyết Vô thường Pháp.

Đi tới nơi ở của người đó. Vì Ta nói Pháp. Rời xa tham vui sướng. Thậm chí vì Ta nói Pháp Biến đổi.

變易不住。斷除一切放逸高慢。長養發起菩提之心。

Biến dị bất trụ. Đoạn trừ nhất thiết phóng dật cao mạn. Trưởng dưỡng phát khởi Bồ Đề chi tâm.

Biến đổi không dừng. Cắt đứt tất cả phóng túng kiêu mạn cao. Nuôi lớn phát ra tâm Bồ Đề.

又善男子! 我見此婆羅門時。須彌山頂六種震動。

Hựu thiện nam tử ! Ngã kiến thử Bà La Môn thời. Tu Di sơn đỉnh lục chủng chấn động.

Mới lại người nam thiện ! Khi Ta thấy Bà La Môn này. Đỉnh núi Tu Di 6 loại chấn động.

我於爾時心大恐怖。專求一切智。復有一萬大龍王。

Ngã ư nhĩ thời tâm đại khủng bố. Chuyên cầu Nhất thiết Trí. Phục hữu nhất vạn đại Long vương.

Ta ở lúc đó tâm rất hoảng sợ. Chuyên cầu Tất cả Trí tuệ. Lại có 1 vạn Vua Rồng lớn.

伊那槃那。難陀跋難陀等。興黑栴檀香雲。

Y na bàn na, Nan đà Bạt nan đà đẵng. Hưng hắc Chiên đàn hương vân.

Các Y Na Bàn Na, Nan Đà Bạt Nan Đà. Nổi lên mây hương Chiên đàn đen.

諸龍王女出妙樂音。雨天華雲, 天香水雲。

Chư Long vương nữ xuất diệu nhạc âm. Vú Thiên hoa vân, Thiên hương thủy vân.

Các nữ Vua Rồng sinh ra âm nhạc vi diệu. Rơi xuống mây hoa Trời, mây nước hương Trời.

恭敬供養。作如是言。善男子!

Cung kính cúng dường. Tác như thị ngôn. Thiện nam tử!

Cung kính cúng dường. Làm lời nói như thế. Người nam thiện!

此婆羅門。五熱炙身時。放大光明。

Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân thời. Phóng đại Quang minh.

Bà La Môn này khi 5 nóng đốt thân. Phóng Quang sáng lớn.

普照一切龍王宮殿。令諸龍王離熱沙苦。

Phổ chiếu nhất thiết Long vương cung điện. Linh chú Long vương ly nhiệt sa khổ.

Chiếu sáng khắp tất cả cung điện Vua Rồng. Giúp cho các Vua Rồng rời khổ cát nóng.

金翅鳥怖。滅瞋恚熱。身體清涼。發歡喜心。

Kim Sí điều bố. Diệt sân khúe nhiệt. Thân thể thanh lương. Phát hoan hỷ tâm.

Chim Kim Sí dọa nạt. Diệt mất thù giận nóng. Thân thể sạch mát. Phát tâm vui mừng.

發喜心已而爲說法。厭惡龍趣。至誠悔過。滅除業障。

Phát hỷ tâm dĩ nhi vị thuyết Pháp. Yếm ố Long thú. Chí thành hối quá. Trừ diệt Nghiệp chướng.

Phát tâm vui mừng xong mà vì nói Pháp. Chán ghét hướng tới loài Rồng. Chí thành sám hối tội cũ. Trừ diệt Nghiệp chướng ngại.

發阿耨多羅三藐三菩提心。乃至住一切智。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nãi chí trụ Nhất thiết Trí.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thậm chí dừng ở Tất cả Trí tuệ.

復有一萬夜叉王。種種供養此婆羅門及以善財。

Phục hữu nhất vạn Dạ Xoa Vương. Chủng chủng cúng dường thờ Bà La Môn cập dĩ Thiện Tài.

Lại có 1 vạn Vua Dạ Xoa. Đủ các loại cúng dưỡng Bà La Môn này cùng với Thiện Tài.

作如是言。善男子! 此婆羅門五熱炙身時。

Tác như thị ngôn. Thiện nam tử! Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân thời.

Làm lời nói như thế. Người nam thiện! Bà La Môn này khi 5 nóng đốt thân.

我及羅刹,

鳩槃荼等。悉於眾生發大慈心。無所憍害。

Ngã cập La Sát, Cưu Bàn Trà đẳng. Tất ư chúng sinh phát Đại Từ tâm. Vô sở nhiều hại.

Ta và La Sát, các Cưu Bàn Trà. Đều với chúng sinh phát tâm Đại Từ. Không làm nhiều hại.

慈心力故。不樂宮殿。與眷屬俱。來詣其所。彼婆羅門。

Từ tâm lực cố. Bất nhạo cung điện. Dĩ quyến thuộc câu. Lai nghệ kỳ sở.

Do lực tâm Từ. Không có ham thích cung điện. Cùng với quyến thuộc tham dự. Đi tới nơi ở của người đó.

以大慈心蔭覆我等。令我歡喜。身心柔軟。

Bỉ Bà La Môn dĩ Đại Từ tâm ấm phúc Ngã đẳng. Linh Ngã hoan hỉ. Thân tâm nhu nhuyễn.

Bà La Môn đó dùng tâm Đại Từ che mát chúng ta.

Làm cho Ta vui mừng. Thân tâm mềm mại.

Kinh Hoa Nghiêm

安穩快樂。爲我說法。乃至令無量夜叉，羅刹，
鳩槃荼等。

An ổn khoái lạc. Vị Ngã thuyết Pháp. Nãi chí linh vô
lượng Dạ Xoa, La Sát, các Cưu Bàn Trà đẳng.

Yên ổn vui sướng. Vì Ta nói Pháp. Thậm chí giúp cho
vô lượng Dạ Xoa, La Sát, các Cưu Bàn Trà.

發阿耨多羅三藐三菩提心。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

復有一萬乾闥婆王在虛空中。作如是言。

Phục hữu nhất vạn Càn Thát Bà Vương tại hư không
trung. Tác như thị ngôn.

Lại có 1 vạn Vua Càn Thát Bà ở trong khoảng không.
Làm lời nói như thế.

善男子! 此婆羅門。五熱炙身時。放大光明。

Thiện nam tử! Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân
thời. Phóng đại Quang minh.

Người nam thiện! Bà La Môn này khi 5 nóng đốt
thân. Phóng Quang sáng lớn.

照我宮殿。悉令我等得不思議樂。來詣其所。

Chiếu Ngã cung điện. Tất linh Ngã đẳng đắc bất tư
nghị lạc. Lai nghệ kỳ sở.

Chiếu sáng cung điện của Ta. Đều giúp cho chúng ta được không thể nghĩ bàn vui sướng. Đi tới nơi ở của người đó.

爲我說法。乃至令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Vị Ngã thuyết Pháp. Nãi chí linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Vì Ta nói Pháp. Thậm chí giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

得不退轉。復有一萬阿脩羅王在虛空中。右膝胡跪。

Đắc Bất thoái chuyển. Phục hữu nhất vạn A Tu La Vương tại hư không trung. Hữu tất hồ quy.

Được không chuyển lui. Lại có 1 vạn Vua A Tu La ở trong khoảng không. Quỳ gối bên phải.

一心合掌。恭敬供養。作如是言。善男子!

Nhất tâm hợp chưởng. Cung kính cúng dưỡng. Tác như thị ngôn. Thiện nam tử!

Nhất tâm chấp tay. Cung kính cúng dưỡng. Làm lời nói như thế. Người nam thiện!

此婆羅門五熱炙身時。一切阿脩羅宮殿大地大海。

Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân thời. Nhất thiết A Tu La cung điện, Đại địa đại hải.

Bà La Môn này khi 5 nóng đốt thân. Tất cả cung điện A Tu La, biển lớn Đất lớn.

皆悉震動。我等爾時除滅高心。來詣其所。爲我說法。

Giai tất chấn động. Ngã đẳng nhĩ thời trừ diệt cao tâm. Lai nghê kỳ sở. Vị Ngã thuyết Pháp.

Hết thảy đều chấn động. Chúng ta khi đó trừ diệt tâm cao kiêu mạn. Đi tới nơi ở của người đó.

Vì Ta nói Pháp.

遠離一切諂曲幻心。得深法忍。安住不動。具足十力。

Viễn ly nhất thiết siểm khúc huyễn tâm. Đắc thâm Pháp nhẫn. An trụ bất động. Cụ túc thập lực.

Rời xa tất cả tâm siểm nịnh ảo tưởng. Được Pháp Nhẫn thâm sâu. Yên ở không động. Đầy đủ 10 lực.

復有一萬迦樓羅王。勇力持等化爲外道童子。

Phục hữu nhất vạn Ca Lô La Vương. Dũng lực trì đẳng hóa vi ngoại Đạo Đồng tử.

Lại có 1 vạn Vua Ca Lô La. Giữ lực mạnh cùng với hóa ra là Cậu bé Đạo ngoại.

在虛空中。作如是言。乃至爲我說法。安立大慈。

Tại hư không trung tác như thị ngôn. Nãi chí vị Ngã thuyết Pháp. An lập Đại Từ.

Ở trong khoảng không làm lời nói như thế. Thậm chí vì Ta nói Pháp. Yên lập dựng Đại Từ.

讚歎大悲。度生死海。沒於五欲泥者。歎淨直心門。
。

Tán thán Đại Bi. Độ sinh tử hải. Mệt ư Ngũ dục nê giả.
Thán tịnh trực tâm môn.

Ca ngợi Đại Bi. Vượt qua biển sinh chết. Chìm trong
bùn 5 Dục. Ca ngợi môn tâm ngay thẳng Thanh tịnh.

生慧方便翅。隨其所應皆悉化度。

Sinh Tuệ Phương tiện sí. Tùy kỳ sở ưng giai tất hóa
độ.

Sinh cánh Phương tiện Trí tuệ. Tùy theo ý họ hết thấy
đều hóa ra độ thoát.

復有一萬緊那羅王在虛空中。作如是言。

Phục hữu nhất vạn Khẩn Na La Vương tại hư không
trung. Tác như thị ngôn.

Lại có 1 vạn Vua Khẩn Na La ở trong khoảng không.
Làm lời nói như thế.

善男子! 此婆羅門。五熱炙身時。

Thiện nam tử! Thử Bà La Môn ngũ nhiệt chích thân
thời.

Người nam thiện! Bà La Môn này khi 5 nóng đốt
thân.

於我寶多羅樹中, 金鈴網中, 寶瓔珞中, 諸寶樹中,
種種樂器中。

Ư Ngã bảo Đa la thụ trung, kim linh võng trung, bảo anh lạc trung, chư bảo thụ trung, chủng chủng nhạc khí trung.

Ở trong cây Đa la báu, trong lưới linh vàng, trong chuỗi ngọc báu, trong các cây báu, trong đủ các loại nhạc cụ của Ta.

自然演出微妙音聲，佛聲，法聲，比丘僧聲，不退轉諸菩薩聲，菩提心聲。

Tự nhiên diễn xuất vi diệu âm thanh, Phật thanh, Pháp thanh, Tì Kheo Tăng thanh, Bất thoái chuyển chư Bồ Tát thanh, Bồ Đề tâm thanh.

Tự nhiên diễn xuất âm thanh vi diệu, tiếng Phật, tiếng Pháp, tiếng Tì Kheo Tăng, tiếng các Bồ Tát Không chuyển lui, tiếng tâm Bồ Đề.

某方某國有某菩薩。發菩提心。修行苦行。修大布施。

Mỗ phương mõ Quốc hữu mõ Bồ Tát. Phát Bồ Đề tâm. Tu hành Khổ hạnh. Tu đại Bồ thí.

Phương đó nước đó có Bồ Tát đó. Phát tâm Bồ Đề. Tu hành Hạnh khổ. Tu hành Bồ thí lớn.

莊嚴道場，往詣道場。成正覺聲。善男子!

Trang nghiêm Đạo tràng, vãng nghệ Đạo tràng. Thành Chính giác thanh. Thiện nam tử!

Trang nghiêm Đạo tràng, đi tới Đạo tràng. Thành
tiếng Chính Giác. Người nam thiện !

我聞是聲即大歡喜。來詣其所。爲我說法。

Ngã văn thị thanh tức đại hoan hỉ. Lai nghê kỳ sở. Vị
Ngã thuyết Pháp.

Ta nghe tiếng nói đó liền rất vui mừng. Đi tới nơi ở
của người đó. Vì Ta nói Pháp.

令無量眾生於阿耨多羅三藐三菩提。得不退轉。

Linh vô lượng chúng sinh ư A nậu Đa la Tam miệu
tam Bồ Đề. Đắc Bất thoái chuyển.

Giúp cho vô lượng chúng sinh với A nậu Đa la Tam
miệu tam Bồ Đề. Được Không chuyển lui.

復有無量欲界諸天在虛空中。供養恭敬。

Phục hữu vô lượng Dục giới chư Thiên tại hư không
trung. Cúng dưỡng cung kính.

Lại có vô lượng các Trời Cõi Dục ở trong khoảng
không. Cúng dưỡng cung kính.

作如是言。善男子! 此婆羅門五熱炙身時。

Tác như thị ngôn. Thiện nam tử ! Thử Bà La Môn ngũ
nhiệt chích thân thời.

Làm lời nói như thế. Người nam thiện ! Bà La Môn
này khi 5 nóng đốt thân.

放大光明。乃至普照阿鼻地獄。除滅苦痛。

Phóng đại Quang minh. Nãi chí phổ chiếu A Tì Địa ngục. Trừ diệt khổ thống.

Phóng Quang sáng lớn. Thậm chí chiếu sáng khắp Địa ngục A Tì. Trừ diệt đau khổ.

若有眾生見斯光者。命終生天。知報恩故。

Nhược hữu chúng sinh kiến tư quang giả. Mệnh chung sinh Thiên. Tri báo ân cố.

Nếu có chúng sinh thấy Quang sáng này. Bỏ mệnh sinh lên Trời. Do biết báo ân.

捨五欲樂。來詣其所。樂觀無厭。爲我說法。

Xả Ngũ dục lạc. Lai nghê kỳ sở. Nhạo quan vô yếm. Vị Ngã thuyết Pháp.

Bỏ vui 5 Dục. Tới nơi ở của người đó. Ham thích xem không chán. Vì ta nói Pháp.

乃至令無量眾生發菩提心。爾時善財童子聞奇特法。

Nãi chí linh vô lượng chúng sinh phát Bồ Đề tâm. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử văn kì đặc Pháp.

Thậm chí giúp cho vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Khi đó Cậu bé Thiện Tài nghe Pháp đặc biệt

心大歡喜。於婆羅門所。發起真實善知識心。頭面禮足。

Tâm đại hoan hỉ. Ư Bà La Môn sở. Phát khởi chân thực thiện Tri thức tâm. Đầu diện lễ túc.

Tâm rất vui mừng. Ở nơi ở của Bà La Môn. Phát ra tâm Tri thức thiện chân thực. Phục đĩnh lễ chân.

如是白言：向疑聖教。違知識教。唯願大聖。

Như thị bạch ngôn : Hướng nghi Thánh giáo. Vi Tri thức giáo. Duy nguyện đại Thánh.

Báo cáo như thế nói rằng : Hướng về nghi hoặc dạy bảo của Thánh. Ngược lại dạy bảo của Tri thức thiện. Chỉ nguyện Thánh lớn.

受我悔過。時婆羅門爲善財童子。而說偈言：

Thụ Ngã hối quá. Thời Bà La Môn vị Thiện Tài Đồng tử. Nhi thuyết kệ ngôn :

Nhận sám hối tội lỗi của Con. Thời Bà La Môn vị Cậu bé Thiện Tài. Mà đọc bài kệ nói rằng :

欲求菩提者。當順知識教。

Dục cầu Bồ Đề giả. Đương thuận Tri thức giáo.

Người muốn cầu Bồ Đề. Tri thức dạy cần theo
除滅諸疑惑。一心常恭敬。

Trừ diệt chư nghi hoặc. Nhất tâm thường cung kính.

Trừ diệt các nghi hoặc. Nhất tâm thường cung kính.
修習於正道。知法真實相。

Tu tập ư Chính đạo. Tri Pháp chân thực tướng.

Tu luyện với Đạo chúng. Biết tướng thực của Pháp.
安住於道場。成就佛菩提。

An trụ ư Đạo tràng. Thành tựu Phật Bồ Đề.

Yên ở nơi Đạo tràng. Thành công Phật Bồ Đề.

爾時善財童子即登刀山。自投火聚。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tức đặng đao sơn. Tự đầu hỏa tụ.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài liền lên trên núi đao. Tự lao xuống đồng lửa.

未至中間。即得菩薩安住三昧。既至火焰。

Vị chí trung gian. Tức đắc Bồ Tát an trụ Tam muội.

Ký chí hỏa diệm.

Chưa tới khoảng giữa. Liền được Tam muội yên ở của Bồ Tát. Đã tới lửa cháy.

復得菩薩寂靜安樂照明三昧。得三昧已。

Phục đắc Bồ Tát Tịch tĩnh an lạc chiếu minh Tam muội. Đắc Tam muội dĩ.

Lại được Tam muội yên vui chiếu sáng Tĩnh lặng của Bồ Tát. Được Tam muội xong.

白言：甚奇。大聖！如是刀山及大火聚。我身觸時。

Bạch ngôn : Thậm kì. Đại Thánh ! Như thị đao sơn cập đại hỏa tụ. Ngã thân xúc thời.

Báo cáo nói rằng : Rất kì lạ. Thánh lớn ! Núi đao và đám lửa lớn như thế. Khi thân con chạm vào.

安穩快樂。時婆羅門告善財言：善男子！

An ổn khoái lạc. Thời Bà La Môn cáo Thiện Tài ngôn :
Thiện nam tử !

Yên ổn vui sướng. Thời Bà La Môn bảo Thiện Tài nói rằng. Người nam thiện !

我唯成此菩薩無盡法門。明淨法王諸菩薩行。

Ngã duy thành thử Bồ Tát vô tận Pháp môn. Minh tịnh Pháp vương chư Bồ Tát hạnh.

Ta chỉ được môn Pháp không hết của Bồ Tát này. Các hạnh Bồ Tát của Vua Pháp sáng Thanh tịnh.

滿足諸願。悉滅眾生煩惱邪見。

Mãn túc chư nguyện. Tất diệt chúng sinh Phiền não tà kiến.

Các nguyện đầy đủ. Đều diệt mất hết thấy sai trái Phiền não của chúng sinh.

得不退轉不可盡心。離懈怠心。一切無畏。

Đắc Bất thoái chuyển bất khả tận tâm. Ly giải đãi tâm. Nhất thiết vô úy.

Được tâm không thể hết Không chuyển lui. Rời tâm lười nhác. Tất cả không sợ hãi.

得金剛那羅延藏。究竟大境界。無有疲倦。遠離諸垢。

Đắc Kim cương Na la diên tạng. Cứu cánh đại cảnh giới. Vô hữu bì quyện. Viễn ly chư cấu.

Được tạng Thân Kim cương không phá hỏng. Thành quả cảnh giới lớn. Không có mệt mỏi. Rời xa các bản.

不動如風輪。精進不退。以大莊嚴而自莊嚴。

Bất động như phong luân. Tinh tiến bất thoái. Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Không động như vàng gió. Tinh tiến không lui. Dùng trang trang lớn mà tự trang nghiêm.

饒益眾生。如是法門。我當云何能知能說？

Nhiều ích chúng sinh. Như thị Pháp môn. Ngã đương vân hà năng tri năng thuyết ?

Lợi ích chúng sinh. Môn Pháp như thế. Ta đang làm sao có thể biết có thể nói ?

善男子! 於此南方有城。名師子奮迅。有一童女。

Thiện nam tử ! Ở phương Nam hữu thành. Danh Sư Tử Phấn Tấn. Hữu nhất Đồng nữ.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có thành. Tên là Sư Tử Phấn Tấn. Có một Cô bé.

名彌多羅尼。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Danh Di Đa La Ni. Nhữ nghệ bĩ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Tên là Di Đa La Ni. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面禮足。遶無數匝。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiều vô số tạp.

Kinh Hoa Nghiêm

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh
vô số lượt.

觀察無厭。辭退南行。

Quan sát vô yếm. Từ thoái Nam hành.

Quan sát không chán. Từ biệt lui đi về phương Nam.

大方廣佛華嚴經卷第四十七

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập thất.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
47.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====